

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

SỐ RA NGÀY 31/5/2024



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Huongnth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Email:
tuohanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
47/GP-XBBT ngày 18/8/2023

MỤC LỤC

| | |
|-----------------------------------|----|
| TÌNH HÌNH CHUNG | 2 |
| THỊ TRƯỜNG CAO SU | 4 |
| THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ | 11 |
| THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU | 17 |
| THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ | 25 |
| THỊ TRƯỜNG THỊT | 30 |
| THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ | 37 |
| THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ | 42 |

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

▶ Cao su: Tháng 5/2024, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt tại châu Á tăng do lo ngại nguồn cung thắt chặt. Theo Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), tháng 4/2024, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu tăng 2,9% so với cùng kỳ năm 2023; tiêu thụ tăng 2,5% so với tháng 4/2023

▶ Cà phê: Tháng 5/2024, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới tăng trở lại.

▶ Hạt tiêu: Tháng 5/2024, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng của tất cả các nước sản xuất tăng mạnh so với cuối tháng 4/2024.

▶ Rau quả: Nắng nóng và hạn hán đe dọa vụ thu hoạch sầu riêng ở miền Đông Thái

Lan. Trái anh đào tươi của Hung-ga-ri được phép nhập khẩu vào thị trường Trung Quốc

▶ Thịt: Theo Rabobank, ngành thịt lợn toàn cầu đang có dấu hiệu phục hồi khi bước vào quý II/2024. Nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2024 giảm 12,9% về lượng và giảm 16,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023

▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Tháng 4/2024, Chỉ số Gỗ Toàn cầu (GTI) của Trung Quốc đạt 52,3%, giảm 14,5 điểm phần trăm so với tháng 3/2024, nhưng trên trị giá tới hạn 50% trong 2 tháng liên tiếp, cho thấy hoạt động của doanh nghiệp tiếp tục được mở rộng.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

- ▶ **Cao su:** Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 5/2024 giảm 31,7% về lượng và giảm 18,3% về trị giá so với tháng 5/2023. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc 4 tháng đầu năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ **Cà phê:** Cuối tháng 5/2024, giá cà phê Robusta trong nước giảm từ 17.000 – 17.800 đồng/kg so với ngày 29/4/2024. Xuất khẩu cà phê Robusta của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2024 đạt 650,57 nghìn tấn, trị giá trên 2 tỷ USD, tăng 0,4% về lượng và tăng 58,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ca-na-đa trong quý I/2024 tăng so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ **Hạt tiêu:** Giá hạt tiêu đen trong nước cuối tháng 5/2024 tăng từ 21.000 – 22.500 đồng/kg so với cuối tháng 4/2024. Xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2024 giảm 19,1% về lượng, nhưng tăng 11,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng.
- ▶ **Rau quả:** 5 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam ước đạt 2,59 tỷ USD, tăng 28,2% so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần quả sầu riêng tươi của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng mạnh.
- ▶ **Thịt:** Tháng 5/2024, giá lợn hơi trong nước có xu hướng tăng mạnh, chạm mốc 70.000 đồng/kg, mức cao nhất trong vòng 2 năm qua. Xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2024 tăng 29,6% về lượng và tăng 18,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2024 giảm 7% về lượng và giảm 14,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ **Gỗ và sản phẩm gỗ:** 5 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam ước đạt 6,1 tỷ USD, tăng 22,8% so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng trị giá nhập khẩu của EU.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Tháng 5/2024, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt tại châu Á tăng do lo ngại nguồn cung thắt chặt.
- ▶ Theo Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), tháng 4/2024, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu tăng 2,9% so với tháng 4/2023, trong khi tiêu thụ cũng tăng 2,5% so với tháng 4/2023.
- ▶ Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 5/2024 giảm 31,7% về lượng và giảm 18,3% về trị giá so với tháng 5/2023.
- ▶ Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc 4 tháng đầu năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm 2023.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

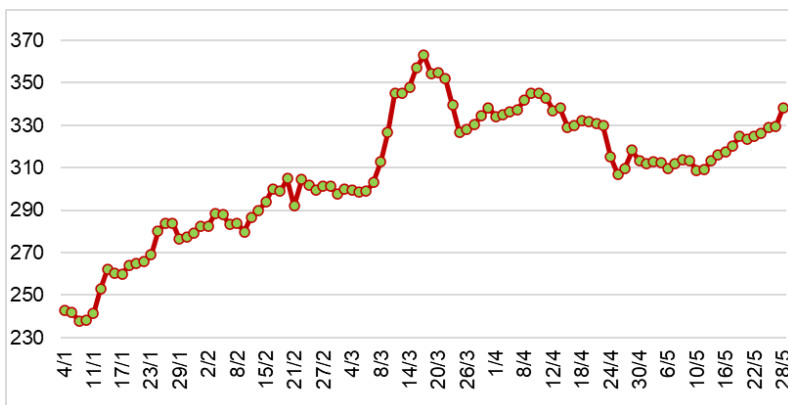
Trong tháng 5/2024, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt tại châu Á tăng so với tháng trước do lo ngại nguồn cung thắt chặt. Việc khai thác cây cao su ở Thái Lan và Trung Quốc đã bị ảnh hưởng bởi điều kiện thời tiết không thuận lợi. Tuy nhiên, sản lượng đã bắt đầu tăng tại các vùng sản

xuất cao su ở phía Đông Bắc Thái Lan và Việt Nam.

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE) Nhật Bản giá cao su biến động mạnh, sau khi giảm xuống mức thấp nhất tháng vào ngày 10/5/2024 (xuống mức 308,8 Yên/kg), giá tăng mạnh trở lại.

Ngày 28/5/2024, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn (USD/kg), tăng 8% so với cuối tháng 4/2024 gần ở mức 338 Yên/kg (tương đương 2,15 USD/kg) và tăng 63,5% so với cùng kỳ năm 2023.

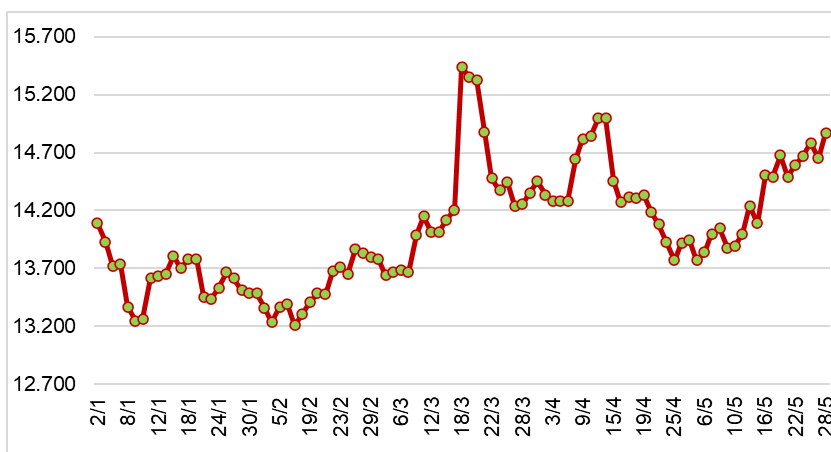
Diễn biến giá cao su RSS3 giao tại sàn Osaka từ đầu năm 2024 đến nay (ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai mức 14.870 NDT/tấn (tương đương 2,09 Thượng Hải (SHFE), ngày 28/5/2024, giá USD/kg), tăng 8% so với cuối tháng 4/2024 cao su RSS3 giao kỳ hạn gần giao dịch ở và tăng 27% so với cùng kỳ năm 2023.

Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ đầu năm 2024 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)

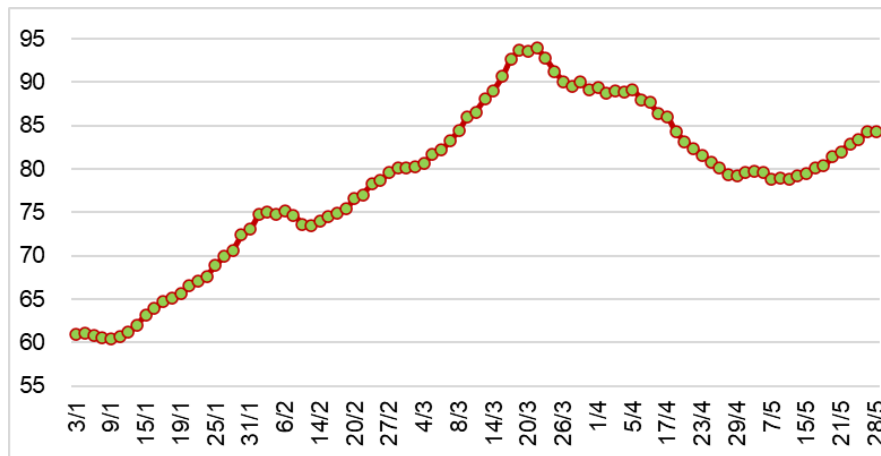


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 28/5/2024, giá cao su RSS3 chào bán ở mức 84,25 Baht/kg (tương đương 2,3 USD/kg), tăng 5,9% so với cuối tháng 4/2024 và tăng 59,6% so với cùng kỳ năm 2023.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2024 đến nay

(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Theo báo cáo mới nhất của Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu trong tháng 4/2024 đạt 747 nghìn tấn, giảm 5% so với tháng 3/2024, nhưng tăng 2,9% so với tháng 4/2023; tiêu thụ cao su tự nhiên dự kiến đạt 1,28 triệu tấn, giảm 8,4% so với tháng 3/2024, nhưng tăng 2,5% so với tháng 4/2023.

Bờ Biển Ngà: Trong 4 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su của Bờ Biển Ngà đạt 496,03 nghìn tấn, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm 2023. Bờ Biển Ngà là nước sản xuất cao su tự nhiên chính ở châu Phi. Khối lượng sản xuất và xuất khẩu tăng đều chứng tỏ nhu cầu thị trường cao su tự nhiên toàn cầu tiếp tục tăng trưởng. Cao su của Bờ Biển Ngà được xuất khẩu chủ yếu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Đức...

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 5/2024 đạt khoảng 80 nghìn tấn, trị giá 129 triệu USD, tăng 8,7% về lượng và tăng 10% về trị giá so với tháng 4/2024, nhưng giảm 31,7% về lượng và giảm 18,3% về trị giá so với tháng 5/2023. Giá xuất khẩu cao su bình quân tháng 5/2024 ở mức 1.616 USD/tấn, tăng 1,2% so với tháng 4/2024 và tăng 19,6% so với tháng 5/2023. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su của Việt Nam ước

tính đạt khoảng 568 nghìn tấn, trị giá 854 triệu USD, giảm 3,1% về lượng và giảm 5,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Trong 4 tháng đầu năm 2024, các chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280), Latex, SVR 10, SVR 3L, SVR CV60, RSS3, SVR CV50... Trong đó, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) vẫn là mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 55,55% tổng lượng cao

su xuất khẩu của cả nước, với 270,96 nghìn tấn, trị giá 398,87 triệu USD, giảm 14,4% về lượng và giảm 8,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 99,5% tổng lượng hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp xuất khẩu của cả nước, với 269,62 nghìn tấn, trị giá 395,36 triệu USD, giảm 14,7% về lượng và giảm 8,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Trong 4 tháng đầu năm 2024, một số chủng loại cao su xuất khẩu sụt giảm về lượng so với cùng kỳ năm 2023 như: RSS3,

RSS1, cao su tổng hợp, cao su hỗn hợp... Tuy nhiên, xuất khẩu một số chủng loại cao su vẫn tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2023, trong đó đáng chú ý như: Latex, SVR 10, SVR 3L, SVR CV60, SVR CV50, SVR 20...

Về giá xuất khẩu: Trong 4 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu bình quân các chủng loại cao su đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2023, trong đó tăng mạnh nhất là cao su tái sinh tăng 25,2%; RSS1 tăng 16,9%; SVR 10 tăng 16,2%; RSS3 tăng 15%; SVR 5 tăng 15%; Latex tăng 14%...

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2024

| Mặt hàng | 4 tháng đầu năm 2024 | | | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | | | Tỷ trọng tính theo lượng (%) | |
|---|----------------------|---------------------|------------------|-----------------------------|---------|--------|------------------------------|------------------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Giá XK (USD/tấn) | Lượng | Trị giá | Giá XK | 4 tháng năm 2023 | 4 tháng năm 2024 |
| Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280) | 270.964 | 398.870 | 1.472 | -14,4 | -8,4 | 7,1 | 67,48 | 55,55 |
| Latex | 61.616 | 73.393 | 1.191 | 84,1 | 109,9 | 14 | 7,13 | 12,63 |
| SVR 10 | 56.516 | 90.658 | 1.604 | 68,8 | 96,2 | 16,2 | 7,13 | 11,59 |
| SVR 3L | 35.747 | 60.123 | 1.682 | 31,4 | 43,6 | 9,3 | 5,8 | 7,33 |
| SVR CV60 | 21.534 | 38.388 | 1.783 | 4,9 | 16,5 | 11 | 4,37 | 4,41 |
| RSS3 | 13.035 | 22.762 | 1.746 | -2,4 | 12,2 | 15 | 2,85 | 2,67 |
| SVR CV50 | 5.840 | 10.588 | 1.813 | 52,8 | 70 | 11,2 | 0,81 | 1,2 |
| SVR 20 | 5.510 | 8.525 | 1.547 | 11,9 | 25,3 | 11,9 | 1,05 | 1,13 |
| Cao su tái sinh | 3.268 | 2.606 | 797 | 16,8 | 46,2 | 25,2 | 0,6 | 0,67 |
| RSS1 | 3.159 | 5.853 | 1.853 | -19,7 | -6,1 | 16,9 | 0,84 | 0,65 |
| Cao su tổng hợp | 2.716 | 6.614 | 2.435 | -61,9 | -59,4 | 6,5 | 1,52 | 0,56 |
| SVR 5 | 1.686 | 3.010 | 1.785 | 130,3 | 165 | 15 | 0,16 | 0,35 |
| Cao su hỗn hợp (HS: 4005) | 597 | 1.172 | 1.962 | -43,4 | -47 | -6,4 | 0,22 | 0,12 |
| Skim block | 569 | 701 | 1.233 | 789,1 | 871 | 9,2 | 0,01 | 0,12 |
| RSS4 | 313 | 500 | 1.597 | | | | - | 0,06 |
| SVR CV40 | 242 | 432 | 1.786 | 41,5 | 60,4 | 13,4 | 0,04 | 0,05 |
| RSS5 | 140 | 244 | 1.746 | | | | - | 0,03 |

| Mặt hàng | 4 tháng đầu năm 2024 | | | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | | | Tỷ trọng tính theo lượng (%) | |
|------------------|----------------------|---------------------|------------------|-----------------------------|---------|--------|------------------------------|------------------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Giá XK (USD/tấn) | Lượng | Trị giá | Giá XK | 4 tháng năm 2023 | 4 tháng năm 2024 |
| CSR 10 | 63 | 107 | 1.700 | | | | - | 0,01 |
| Cao su dạng Crếp | 1 | 3 | 3.184 | | | | - | 0 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 4 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu 2,41 triệu tấn cao su (HS 4001, 4002, 4003, 4005), với trị giá 3,84 tỷ USD, giảm 14,4% về lượng và giảm 7,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong 4 tháng đầu năm 2024, trong khi nhập khẩu từ Thái Lan và Việt Nam giảm, nhập khẩu từ nhiều thị trường khác tăng so với cùng năm 2023.

Trong 4 tháng đầu năm 2024, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Trung Quốc với 457,51 nghìn tấn, trị giá 641,62 triệu USD, giảm 8,2% về lượng và giảm 5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần cao su Việt Nam chiếm 18,93% trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2024, cao hơn so với mức 17,65% cùng kỳ năm 2023.

10 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2024

| Thị trường | 4 tháng đầu năm 2024 | | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | | Tỷ trọng tính theo lượng (%) | |
|-----------------|----------------------|---------------------|-----------------------------|---------|------------------------------|------------------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | 4 tháng năm 2023 | 4 tháng năm 2024 |
| Tổng | 2.417.303 | 3.842.647 | -14,4 | -7,9 | 100,00 | 100,00 |
| Thái Lan | 814.532 | 1.215.086 | -30,4 | -23,7 | 41,46 | 33,70 |
| Việt Nam | 457.510 | 641.620 | -8,2 | -5,0 | 17,65 | 18,93 |
| Ma-lai-xi-a | 255.918 | 377.165 | 6,1 | 13,9 | 8,54 | 10,59 |
| Nga | 206.544 | 315.751 | 32,7 | 44,4 | 5,51 | 8,54 |
| Hàn Quốc | 117.555 | 203.024 | 2,3 | 2,9 | 4,07 | 4,86 |
| Bờ Biển Ngà | 114.496 | 161.679 | -33,9 | -30,9 | 6,13 | 4,74 |
| Mi-an-ma | 89.764 | 120.928 | -0,6 | 20,7 | 3,20 | 3,71 |
| Nhật Bản | 57.090 | 185.999 | 17,6 | 11,7 | 1,72 | 2,36 |
| In-đô-nê-xi-a | 55.783 | 96.499 | -54,3 | -46,6 | 4,32 | 2,31 |
| Lào | 48.953 | 68.585 | 122,5 | 136,1 | 0,78 | 2,03 |
| Thị trường khác | 199.158 | 456.312 | 6,4 | 2,7 | 6,63 | 8,24 |

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về chủng loại nhập khẩu: Trong 4 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc chủ yếu nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, lượng nhập khẩu các chủng loại này đều có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, cao su tự nhiên chiếm 28,85% tổng lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc, cao su tổng hợp chiếm 67,53%, phần còn lại là cao su tái sinh và cao su hỗn hợp.

Trong 4 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu 697,32 nghìn tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 1,02 tỷ USD, giảm 18,8% về lượng và giảm 9,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, chủ yếu nhập khẩu từ: Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Ma-lai-xi-a, Việt Nam và In-đô-nê-xi-a. Trừ Việt Nam và Ma-lai-xi-a, lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Trung Quốc từ các thị trường còn

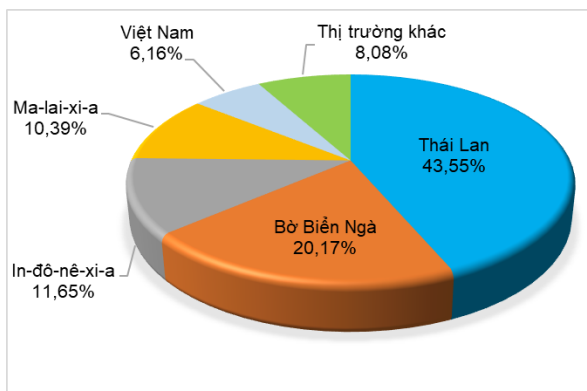
lại đều giảm so với cùng kỳ năm 2023.

Trong 4 tháng đầu năm 2024, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 4 cho Trung Quốc với 78,71 nghìn tấn, trị giá 96,11 triệu USD, tăng 48,9% về lượng và tăng 58,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam chiếm 11,29% trong tổng lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Trung Quốc, cao hơn so với mức 6,15% của 4 tháng đầu năm 2023.

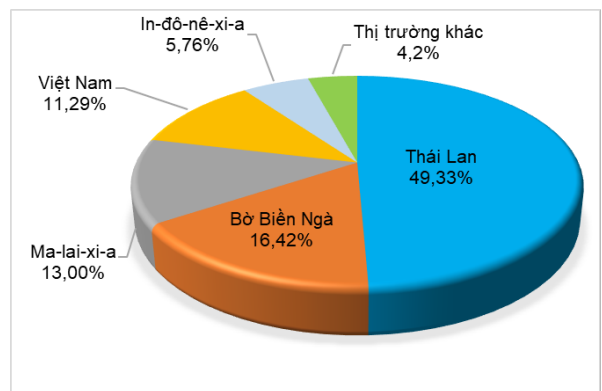
Trong 4 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu cao su tự nhiên từ các thị trường như: Ma-lai-xi-a, Lào, Ni-giê-ri-a... Trong khi đó, Trung Quốc giảm nhập khẩu cao su tự nhiên từ một số thị trường như: Thái Lan, Bờ Biển Ngà, In-đô-nê-xi-a, Mi-an-ma, Căm-pu-chia...

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Trung Quốc (Tỷ trọng % tính theo lượng)

4 tháng đầu năm 2023



4 tháng đầu năm 2024



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Trong 4 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu 1,06 triệu tấn hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280), với trị giá 1,57 tỷ USD, giảm 22,7% về lượng

và giảm 17,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma và Lào là 5 thị trường lớn nhất cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao

su tổng hợp cho Trung Quốc.

Trong 4 tháng đầu năm 2024, Việt Nam là thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp lớn thứ hai cho Trung Quốc với 373,95 nghìn tấn, trị giá 540,27 triệu USD, giảm 15,3% về lượng và giảm 11,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Việt Nam chiếm 35,17% trong tổng kim ngạch nhập khẩu



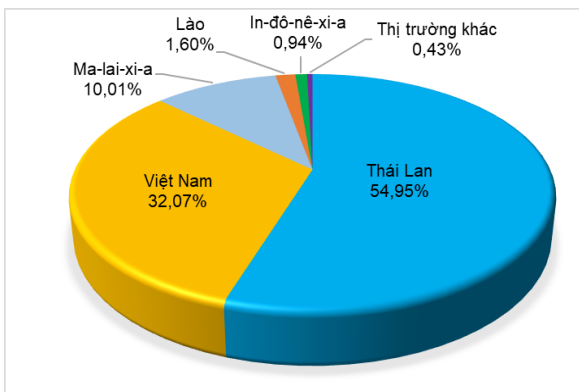
hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc, cao hơn so với mức 32,07% của 4 tháng đầu năm 2023.

Trong 4 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc từ Thái Lan cũng giảm mạnh, với 413,02 nghìn tấn, trị giá 630,52 triệu USD, giảm 45,4% về lượng và giảm 40% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Thái Lan chiếm 38,85% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc, giảm mạnh so với mức 54,95% của 4 tháng đầu năm 2023.

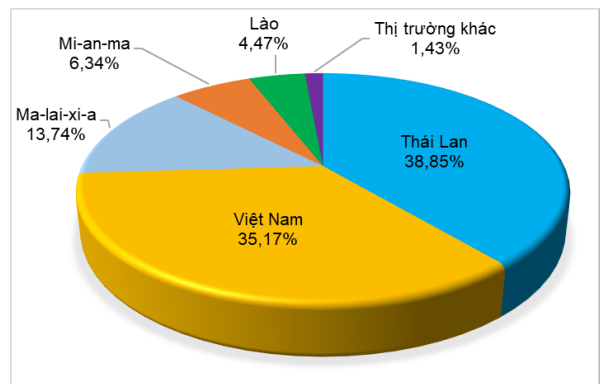
Trong thời gian này, Trung Quốc đẩy mạnh nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp từ các thị trường như: Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma, Lào, Phi-líp-pin; trong khi giảm nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a, Căm-pu-chia...

Cơ cấu thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc (Tỷ trọng % tính theo lượng)

4 tháng đầu năm 2023



4 tháng đầu năm 2024



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Tháng 5/2024, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới tăng trở lại.
- ▶ Cuối tháng 5/2024, giá cà phê Robusta trong nước giảm từ 17.000 – 17.800 đồng/kg so với ngày 29/4/2024.
- ▶ 4 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cà phê Robusta của Việt Nam đạt 650,57 nghìn tấn, trị giá trên 2 tỷ USD, tăng 0,4% về lượng và tăng 58,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ca-na-đa trong quý I/2024 tăng so với cùng kỳ năm 2023.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Tháng 5/2024, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới giảm so với cuối tháng 4/2024 do dự báo sản lượng cà phê của Bra-xin tăng. Thông tin từ Cooxupée cho biết, lượng thu hoạch của Bra-xin từ tháng 5/2024 đến tháng 7/2024 sẽ có sản lượng tăng khoảng 13,33%, xuất khẩu kỳ vọng sẽ tăng thêm khoảng 22,22%

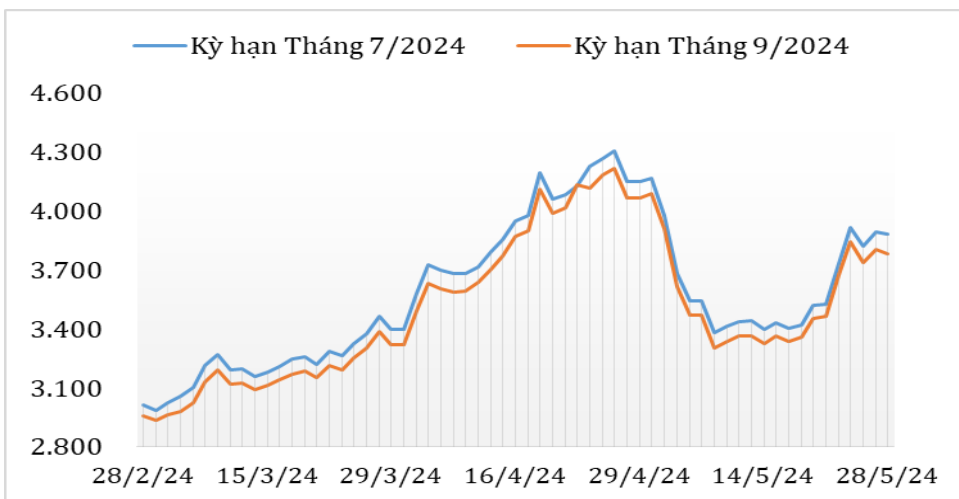


so với cùng kỳ năm trước. Trong khi Conab (Công ty Cung ứng Quốc gia Bra-xin) đã điều chỉnh ước tính sản lượng cà phê của Bra-xin năm 2024 lên 58,8 triệu bao, so với dự báo tháng 1/2024 là 58,1 triệu bao. Trong đó, Bra-xin sẽ thu hoạch 42,11 triệu bao cà phê Arabica và 16,71 triệu bao cà phê Robusta. Năng suất trung bình của cà phê Arabica và Robusta niên vụ này tại Bra-xin cũng được dự đoán sẽ tăng thêm gần 6% so với năm ngoái.

Dự báo giá cà phê sẽ tăng trở lại, chủ yếu đến từ việc giới đầu tư gia tăng lo ngại đối với triển vọng nguồn cung từ Việt Nam. Hiện các quỹ đầu cơ đã gia tăng vị thế mua ròng với dự báo nguồn cung Robusta từ Việt Nam sẽ còn tiếp tục khan hiếm trong thời gian tới. Thông tin từ nhà giao dịch Volcafe, sản lượng cà phê Robusta niên vụ 2024/2025 của Việt Nam ước đạt 24 triệu bao, mức thấp nhất trong vòng 13 năm, do thời tiết không thuận lợi.

+ Trên sàn giao dịch London, kết thúc phiên giao dịch ngày 28/5/2024, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 7/2024, tháng 9/2024, tháng 11/2024 và tháng 1/2025 giảm lần lượt 6,4%, 7,0%, 6,9% và 6,3% so với ngày 29/4/2024, xuống mức 3.883 USD/tấn; 3.783 USD/tấn; 3.699 USD/tấn và 3.611 USD/tấn.

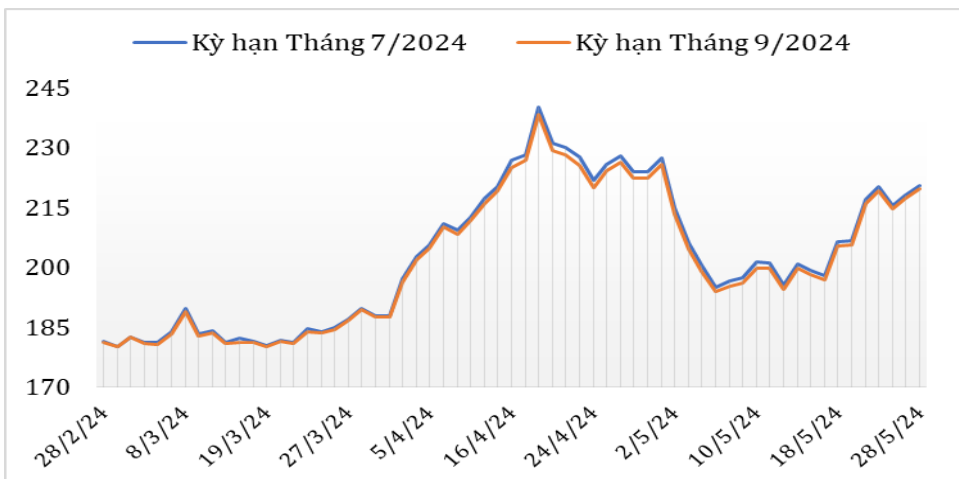
Diễn biến giá cà phê robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ cuối tháng 2/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 28/5/2024, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2024, tháng 9/2024, tháng 12/2024 và tháng 3/2025 giảm lần lượt 1,5%, 1,2%, 1,0% và 1,1% so với ngày 29/4/2024, xuống còn 220,7 Uscent/lb; 219,75 Uscent/lb; 218,4 Uscent/lb và 217,45 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ cuối tháng 2/2024 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 28/5/2024, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2024, tháng 9/2024 và tháng

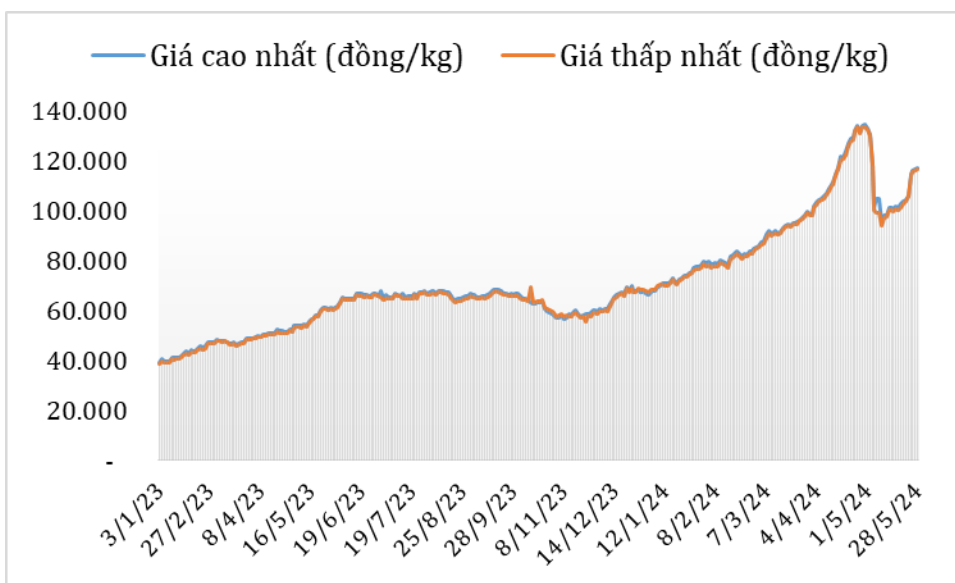
12/2024 giảm lần lượt 2,7%, 0,4% và 1,5% so với ngày 29/4/2024, xuống còn 273,25 Uscent/lb; 269 Uscent/lb và 262,4 Uscent/lb.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ ROBUSTA GIẢM MẠNH

Tháng 5/2024, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giảm mạnh so với cuối tháng 4/2024. Ngày 28/5/2024, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giảm từ

17.000 – 17.800 đồng/kg (tùy từng khu vực) so với ngày 29/4/2024, xuống mức 115.700 – 117.200 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa năm 2023 – 2024



Nguồn: giacaphe.com

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM TRONG THÁNG 5/2024

Theo ước tính, tháng 5/2024, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 95 nghìn tấn, trị giá 400 triệu USD, giảm 37,5% về lượng và giảm 30,2% về trị giá so với tháng 4/2024; giảm 36,5% về lượng, nhưng tăng 3,9% về trị giá so với tháng 5/2023. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 833 nghìn tấn, trị giá 2,9 tỷ USD, giảm 3,9% về lượng, nhưng tăng 43,9%

về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Về giá: Ước tính, tháng 5/2024, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt mức 4.208 USD/tấn, tăng 11,7% so với tháng 4/2024 và tăng 63,6% so với tháng 5/2023. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam ước đạt mức 3.482 USD/tấn, tăng 49,9% so với cùng kỳ năm ngoái.

Về cơ cấu chủng loại

4 tháng đầu năm 2024, Việt Nam tăng xuất khẩu tất cả các chủng loại cà phê. Trong đó, Robusta là chủng loại cà phê xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, lượng đạt xấp xỉ 650,57 nghìn tấn, trị giá trên 2 tỷ USD, tăng 0,4% về lượng và tăng 58,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Tỷ trọng xuất khẩu cà phê Robusta chiếm 82,17% tổng lượng và chiếm 82,15% tổng kim ngạch trong 4 tháng đầu năm 2024. Do đó, tăng trưởng xuất khẩu cà phê Robusta đóng góp phần lớn vào tốc độ tăng trưởng của ngành.

Về giá: 4 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu bình quân cà phê Robusta của Việt Nam đạt mức 3.157 USD/tấn, tăng 57,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân cà phê Robusta sang tất cả các thị trường lớn tăng mạnh. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân cà phê Robusta sang Đức tăng 50,4%, đạt mức 3.211 USD/tấn; Ý tăng 59,2%, đạt mức 3.085 USD/tấn; Tây Ban Nha tăng 135,8%, đạt mức 3.164 USD/tấn...

Chủng loại cà phê xuất khẩu trong 4 tháng đầu năm 2024

| Chủng loại | Tháng 4/2024 | | So với tháng 4/2023 (%) | | 4 tháng năm 2024 | | So với cùng kỳ năm ngoái (%) | |
|-----------------|--------------|---------------------|-------------------------|---------|------------------|---------------------|------------------------------|---------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá |
| Robusta | 127.922 | 457.592 | -11,8 | 46,3 | 650.567 | 2.053.865 | 0,4 | 58,4 |
| Arabica | 8.555 | 31.941 | 45,1 | 33,8 | 33.073 | 97.761 | 41,2 | 5,7 |
| Cà phê Excelsa | 602 | 2.589 | 111,4 | 261,7 | 710 | 2.861 | 72,8 | 182,7 |
| Cà phê chế biến | | 80.831 | | 31,4 | | 345.701 | | 45,0 |

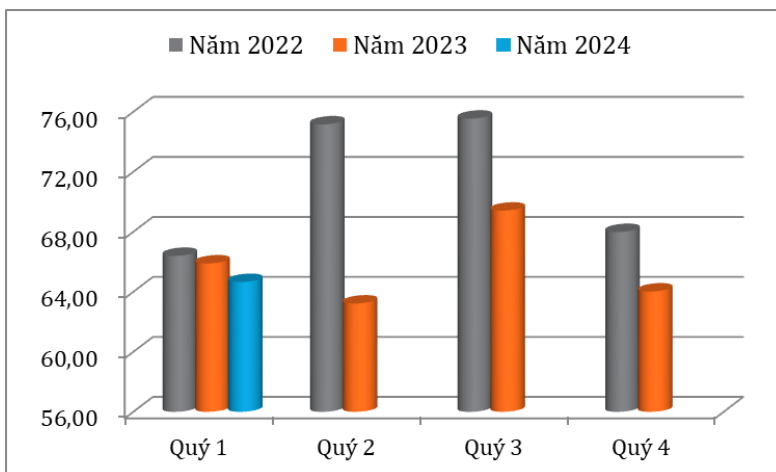
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CA-NA-ĐA QUÝ I NĂM 2024 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), quý I/2024, Ca-na-đa nhập khẩu cà phê đạt xấp xỉ 64,66 nghìn tấn, trị giá 404,37 triệu USD, giảm 1,9% về lượng và giảm 4,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Ca-na-đa nhập khẩu cà phê trong các quý giai đoạn 2022 – 2024 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Về giá nhập khẩu:

Quý I/2024, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Ca-na-đa đạt mức 6.245 USD/tấn, giảm 3,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Ca-na-đa từ hầu hết các nguồn cung lớn giảm, ngoại trừ Hoa Kỳ, Hon-đu-rát, Việt Nam, Thụy Sĩ, In-đô-nê-xi-a.

Về cơ cấu nguồn cung

Quý I/2024, Ca-na-đa nhập khẩu cà phê từ hơn 80 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, các nguồn cung cà phê truyền thống cho Ca-na-đa gồm: Cô-lôm-bi-a, Bra-xin, Hoa Kỳ, Pê-ru, Goa-tê-ma-la...

Cô-lôm-bi-a là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Ca-na-đa trong quý I/2024, lượng nhập khẩu đạt xấp xỉ 16,5 nghìn tấn, trị giá 76,84 triệu USD, giảm 0,5% về lượng và giảm 9,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của Cô-lôm-bi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Ca-na-đa từ thế giới tăng từ 25,16% trong quý I/2023 lên 25,5% trong quý I/2024.

Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn thứ 2 cho Ca-na-đa trong quý I/2024, lượng nhập khẩu đạt 13,13 nghìn tấn, trị giá 44,45 triệu USD, tăng 21,4% về lượng và tăng 5,2% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập

khẩu của Ca-na-đa từ thế giới tăng từ 16,41% trong quý I/2023 lên 20,31% trong quý I/2024.

Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn thứ 7 cho Ca-na-đa trong quý I/2024, đạt 2,75 nghìn tấn, trị giá 8,49 triệu USD, tăng 25,5% về lượng và tăng 31,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của

Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ca-na-đa tăng từ 3,33% trong quý I/2023 lên 4,26% trong quý I/2024.

Trong quý I/2024, Ca-na-đa tăng nhập khẩu cà phê từ các thị trường như: Pê-ru, Thụy Sĩ..., nhưng giảm nhập khẩu từ các thị trường: Hoa Kỳ, Goa-tê-ma-la, Hon-đu-rát, Ni-ca-ra-goa, In-đô-nê-xi-a...

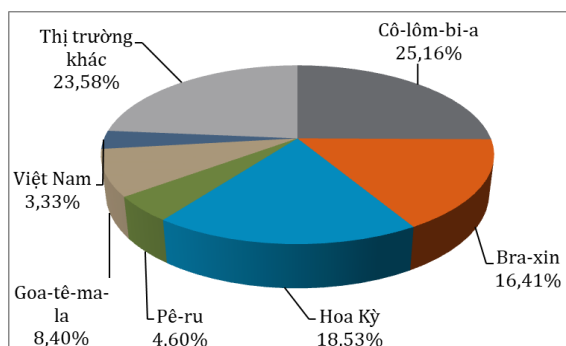
10 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Ca-na-đa trong quý I/2024

| | Thị trường | Quý I/2024 | | | So với cùng kỳ năm ngoái (%) | | |
|----|-----------------|---------------|---------------------|------------------|------------------------------|-------------|-------------|
| | | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Giá TB (USD/tấn) | Lượng | Trị giá | Giá TB |
| | Tổng | 64.657 | 404.369 | 6.254 | -1,9 | -4,9 | -3,1 |
| 1 | Cô-lôm-bi-a | 16.491 | 76.842 | 4.660 | -0,5 | -9,1 | -8,6 |
| 2 | Bra-xin | 13.130 | 44.451 | 3.386 | 21,4 | 5,2 | -13,3 |
| 3 | Hoa Kỳ | 10.780 | 114.638 | 10.634 | -11,7 | -9,2 | 2,9 |
| 4 | Pê-ru | 5.347 | 24.423 | 4.568 | 76,6 | 53,9 | -12,8 |
| 5 | Goa-tê-ma-la | 4.512 | 19.661 | 4.357 | -18,5 | -28,2 | -11,9 |
| 6 | Hon-đu-rát | 3.349 | 15.210 | 4.541 | -36,7 | -36,6 | 0,2 |
| 7 | Việt Nam | 2.752 | 8.493 | 3.086 | 25,5 | 31,7 | 4,9 |
| 8 | Thụy Sĩ | 1.463 | 52.811 | 36.096 | 23,2 | 34,3 | 9,0 |
| 9 | Ni-ca-ra-goa | 1.109 | 4.567 | 4.117 | -40,3 | -49,8 | -16,0 |
| 10 | In-đô-nê-xi-a | 1.095 | 8.022 | 7.324 | -19,3 | -1,2 | 22,4 |
| | Thị trường khác | 4.628 | 35.251 | 7.617 | -20,9 | -16,1 | 6,0 |

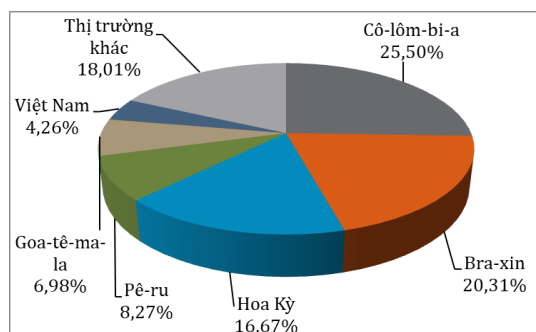
Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Ca-na-đa (Tỷ trọng % tính theo lượng)

Quý I/2023



Quý I/2024



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

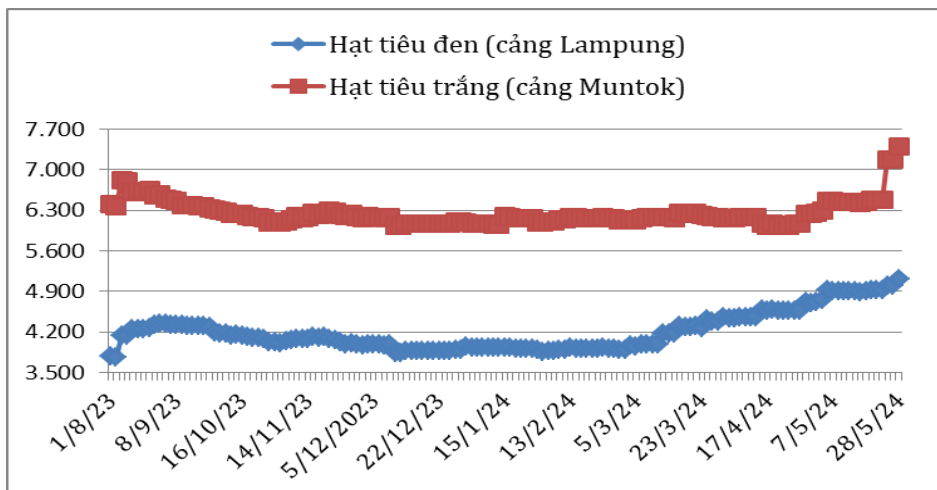
- ▶ Tháng 5/2024, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng của tất cả các nước sản xuất tăng mạnh so với cuối tháng 4/2024.
- ▶ Trong nước, giá hạt tiêu đen tăng từ 21.000 – 22.500 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát) so với ngày 29/4/2024, lên mức 119.000 – 120.000 đồng/kg.
- ▶ 4 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 82,97 nghìn tấn, trị giá 351,91 triệu USD, giảm 19,1% về lượng, nhưng tăng 11,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 32,05% trong 4 tháng đầu năm 2023 lên 37,5% trong 4 tháng đầu năm 2024.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Tháng 5/2024, giá hạt tiêu trên thị trường thế giới tăng so với cuối tháng 4/2024.

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 28/5/2024, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 400 USD/tấn so với ngày 29/4/2024, lên mức 5.111 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 1.170 USD/tấn so với ngày 29/4/2024, lên mức 7.412 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a từ tháng 8/2023 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

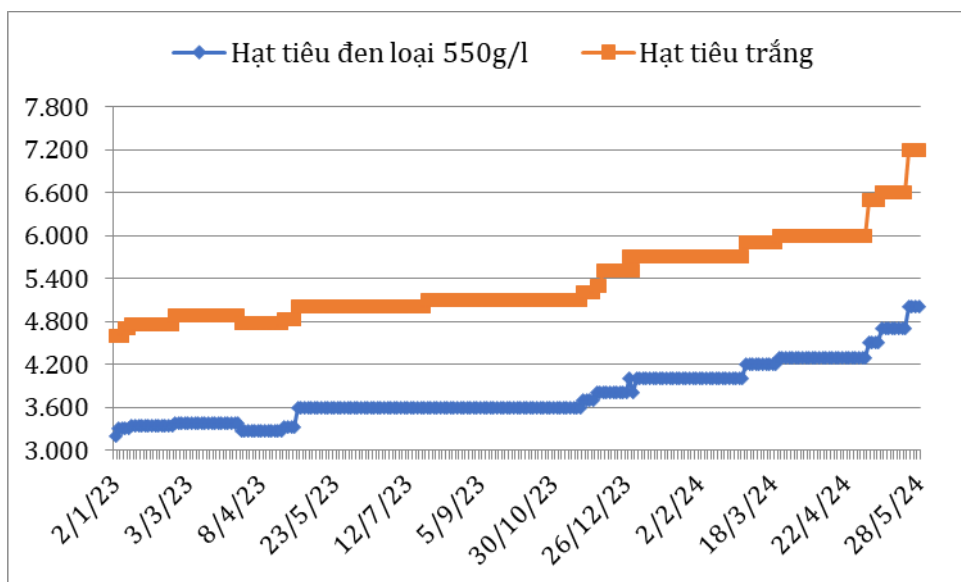


Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC)



+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 28/5/2024, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu tăng lần lượt 600 USD/tấn và 700 USD/tấn so với cuối tháng 4/2024, lên mức 4.800 USD/tấn và 5.000 USD/tấn; Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng tới 1.200 USD/tấn so với cuối tháng 4/2024, lên mức 7.200 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam năm 2023 - 2024 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại Bra-xin, ngày 28/5/2024, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 350 USD/tấn so với ngày 29/4/2024, lên mức 5.000 USD/tấn.

Dự báo giá hạt tiêu sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới, song tốc độ tăng sẽ chậm lại. Hiện nguồn cung hạt tiêu thiếu hụt trong

khi nhu cầu hồi phục mạnh mẽ từ các thị trường lớn như châu Âu, Hoa Kỳ và Trung Quốc. Sản lượng hạt tiêu năm nay của Việt

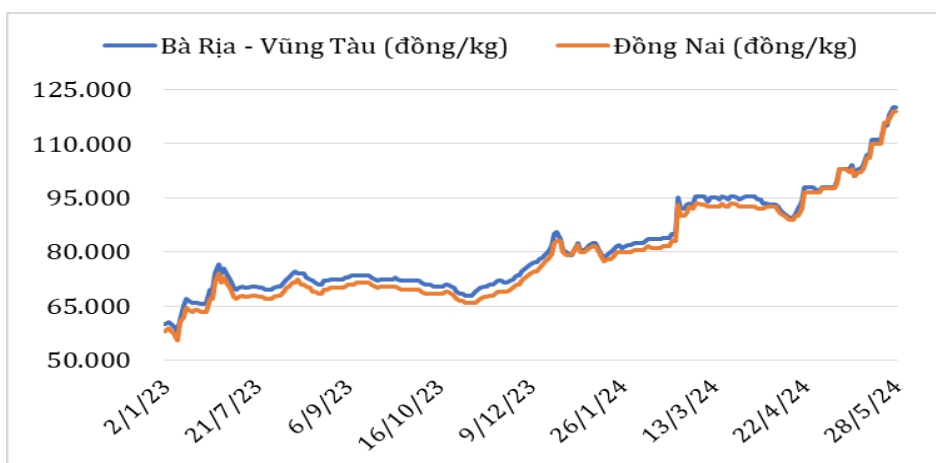
Nam và nhiều nước sản xuất lớn được dự báo đều sụt giảm, do tác động của hiện tượng El Nino lần suy giảm diện tích canh tác.

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU TĂNG MẠNH DO NGUỒN CUNG HẠN CHẾ

Giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa tăng mạnh do nguồn cung hạn chế, cầu tăng mạnh. Mặc dù giá hạt tiêu được dự báo sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới, nhưng cơ quan quản lý khuyến cáo không nên ồ ạt mở rộng diện tích trồng mà tập trung đầu tư, chăm sóc theo hướng thâm canh để cây hạt tiêu phát triển bền vững và ổn định.

Ngày 28/5/2024, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa tăng từ 21.000 – 22.500 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát) so với ngày 29/4/2024, lên mức 119.000 – 120.000 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng ở mức 140.000 đồng/kg, tăng 18.000 đồng/kg so với cuối tháng 4/2024 và cao hơn nhiều so với mức 108.000 đồng/kg cùng kỳ năm 2023.

Diễn biến giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa năm 2023 – 2024



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM TRONG 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

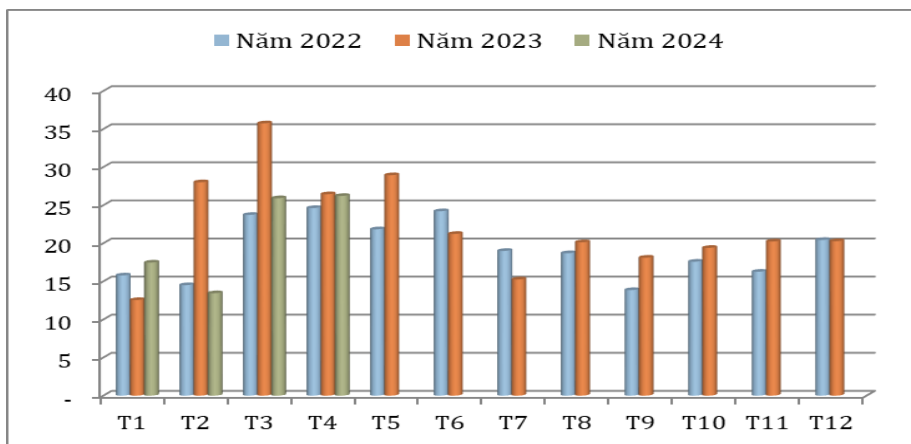
Theo ước tính, tháng 5/2024, Việt Nam xuất khẩu hạt tiêu đạt 30 nghìn tấn, trị giá 135 triệu USD, tăng 14,4% về lượng và tăng 15,9% về trị giá so với tháng 4/2024, tăng 3,7% về lượng và tăng 49,9% về trị giá so với tháng 5/2023. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu hạt tiêu ước

tính đạt 113 nghìn tấn, trị giá 487 triệu USD, giảm 14,1% về lượng, nhưng tăng 19,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 4/2024 đạt trên 26,21 nghìn tấn, trị giá

116,27 triệu USD, tăng 1,2% về lượng và tăng 4,2% về trị giá so với tháng 3/2024, so với tháng 4/2023 giảm 0,8% về lượng, nhưng tăng 39,3% về trị giá. Tính chung 4 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 82,97 nghìn tấn, trị giá 351,91 triệu USD, giảm 19,1% về lượng, nhưng tăng 11,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Lượng hạt tiêu xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024
(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

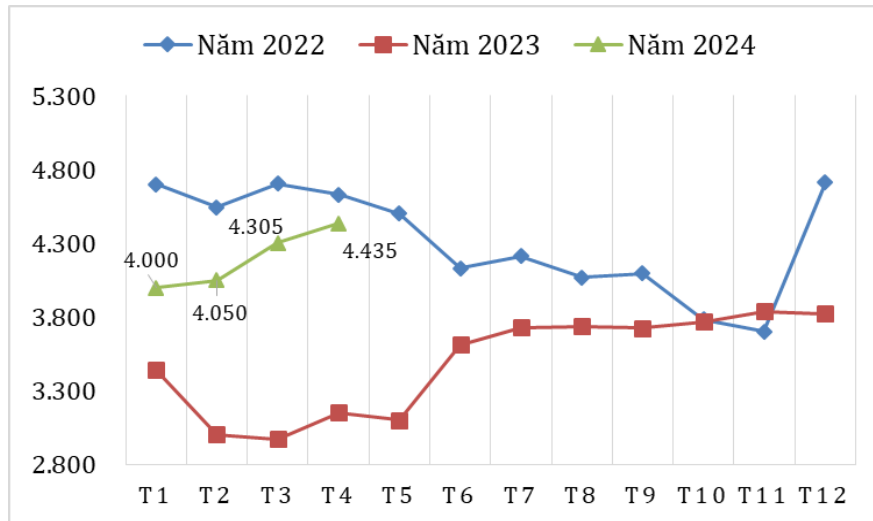
Diễn biến giá xuất khẩu

Ước tính, tháng 5/2024, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 4.492 USD/tấn, tăng 1,3% so với tháng 4/2024 và tăng 44,6% so với tháng 5/2023. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam ước đạt mức 4.308 USD/tấn, tăng 39,3% so với cùng kỳ năm ngoái.

Tháng 4/2024, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 4.435 USD/tấn, tăng 3,0% so với tháng 3/2024 và tăng mạnh 40,4% so với tháng 4/2023. Tính chung 4 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 4.241 USD/tấn, tăng 37,3% so với cùng kỳ năm 2023.



Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam qua các tháng năm 2023 – 2024 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về cơ cấu thị trường

Tháng 4/2024 so với tháng 4/2023, xuất khẩu hạt tiêu sang nhiều thị trường tăng mạnh cả về lượng và trị giá. Đáng chú ý, xuất khẩu hạt tiêu sang một số thị trường ghi nhận mức tăng lên đến 3 con số, như: Pa-ki-xtan, Nga, Ai Cập.

đẩy mạnh xuất khẩu hạt tiêu sang nhiều thị trường truyền thống như: Hoa Kỳ, Ấn Độ, Đức, Hà Lan, Hàn Quốc, Ai Cập..., nhưng giảm xuất khẩu sang Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất. Đáng chú ý, xuất khẩu hạt tiêu sang các thị trường Đức, Hàn Quốc tăng trưởng lên đến 3 con số.

Trong 4 tháng đầu năm 2024, Việt Nam

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2024

| Thị trường | Tháng 4/2024 | | So với tháng 4/2023 (%) | | 4 tháng năm 2024 | | So với cùng kỳ năm ngoái (%) | | Tỷ trọng tính theo lượng (%) | |
|-------------|---------------|---------------------|-------------------------|-------------|------------------|---------------------|------------------------------|-------------|------------------------------|------------------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | 4 tháng năm 2024 | 4 tháng năm 2023 |
| Tổng | 26.216 | 116.273 | -0,8 | 39,3 | 82.970 | 351.914 | -19,1 | 11,1 | 100,00 | 100,00 |
| Hoa Kỳ | 7.494 | 34.965 | 93,5 | 126,2 | 22.766 | 100.069 | 45,7 | 60,1 | 27,44 | 15,24 |
| Ấn Độ | 1.759 | 7.153 | 34,4 | 71,9 | 5.557 | 22.373 | 26,3 | 59,0 | 6,70 | 4,29 |
| Đức | 1.783 | 8.668 | 87,5 | 137,0 | 5.503 | 26.235 | 108,8 | 147,2 | 6,63 | 2,57 |

| Thị trường | Tháng 4/2024 | | So với tháng 4/2023 (%) | | 4 tháng năm 2024 | | So với cùng kỳ năm ngoái (%) | | Tỷ trọng tính theo lượng (%) | |
|--------------------------|--------------|---------------------|-------------------------|---------|------------------|---------------------|------------------------------|---------|------------------------------|------------------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | 4 tháng năm 2024 | 4 tháng năm 2023 |
| Hà Lan | 1.062 | 5.471 | 14,6 | 40,0 | 3.708 | 18.037 | 54,8 | 73,8 | 4,47 | 2,34 |
| Các TVQ Ả rập Thống nhất | 1.110 | 4.502 | 56,8 | 90,2 | 3.503 | 13.375 | -22,4 | -5,6 | 4,22 | 4,40 |
| Phi-líp-pin | 985 | 3.588 | 54,6 | 92,3 | 2.965 | 10.151 | 18,9 | 45,6 | 3,57 | 2,43 |
| Hàn Quốc | 521 | 2.522 | 77,8 | 138,2 | 2.686 | 11.895 | 151,7 | 176,1 | 3,24 | 1,04 |
| Pa-ki-xtan | 721 | 3.020 | 183,9 | 256,2 | 2.421 | 9.100 | 62,7 | 108,7 | 2,92 | 1,45 |
| Nga | 1.163 | 5.068 | 159,0 | 243,9 | 2.370 | 9.962 | 66,9 | 121,9 | 2,86 | 1,38 |
| Ai Cập | 587 | 2.493 | 124,9 | 215,2 | 1.976 | 7.565 | 9,8 | 43,4 | 2,38 | 1,75 |
| Thị trường khác | 9.031 | 38.824 | -46,2 | -18,9 | 29.515 | 123.152 | -54,4 | -31,4 | 35,57 | 63,10 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về chủng loại

Trong 4 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu hầu hết các chủng loại hạt tiêu tăng về lượng, ngoại trừ hạt tiêu đen, xét về trị giá, tất cả các chủng loại hạt tiêu đều tăng.

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, 4 tháng đầu năm 2024, xuất

khẩu hạt tiêu đen đạt 58,8 nghìn tấn, trị giá 241,76 triệu USD, giảm 9,2% về lượng, nhưng tăng 1,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong khi đó, tốc độ xuất khẩu hạt tiêu đen xay, hạt tiêu trắng và hạt tiêu trắng xay ghi nhận mức tăng trưởng 2 con số cả về lượng và trị giá.

Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu trong 4 tháng đầu năm 2024

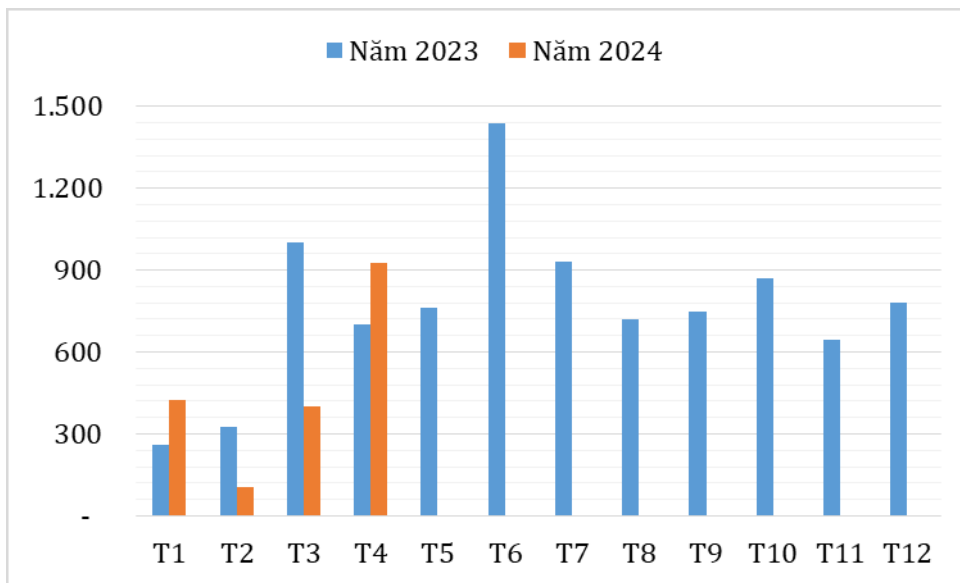
| Chủng loại | 4 tháng năm 2024 | | | So với cùng kỳ năm ngoái (%) | | |
|--------------------|------------------|---------------------|------------------|------------------------------|---------|--------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Giá TB (USD/tấn) | Lượng | Trị giá | Giá TB |
| Hạt tiêu đen | 58.805 | 241.760 | 4.111 | -9,2 | 1,1 | 11,4 |
| Hạt tiêu đen xay | 11.334 | 53.922 | 4.757 | 102,4 | 58,0 | -21,9 |
| Hạt tiêu trắng | 6.596 | 36.369 | 5.514 | 20,0 | 18,9 | -0,9 |
| Hạt tiêu trắng xay | 3.137 | 18.666 | 5.951 | 92,1 | 59,6 | -16,9 |
| Hạt tiêu xanh | 339 | 911 | 2.688 | 55,6 | 31,6 | -15,5 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA TRUNG QUỐC TRONG 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 4 tháng đầu năm 2024, nước này nhập khẩu 1,86 nghìn tấn hạt tiêu, trị giá 8,49 triệu USD, giảm 18,9% về lượng và giảm 13,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Nhập khẩu hạt tiêu của Trung Quốc năm 2023 – 2024 (ĐVT: tấn)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về giá: Trong 4 tháng đầu năm 2024, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu vào Trung Quốc đạt mức 4.576 USD/tấn, tăng 6,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu vào Trung Quốc tăng từ hầu hết các nguồn cung lớn, ngoại trừ Ấn Độ.

Cơ cấu nguồn cung

4 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu hạt tiêu từ 22 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, các nguồn cung hạt tiêu lớn cho Trung Quốc gồm: In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Bra-xin, Ma-lai-xi-a, Ấn Độ.

In-đô-nê-xi-a là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2024, lượng nhập khẩu đạt 941 tấn, trị giá 4,26 triệu USD, giảm 31,7% về lượng và giảm 22,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần hạt tiêu của In-đô-nê-xi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc giảm từ 60,21% trong 4 tháng đầu năm 2023 xuống 50,7% trong 4 tháng đầu năm 2024.

Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn thứ 2 cho Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2024, lượng nhập khẩu đạt 696 tấn, trị giá gần 2,93 triệu USD, giảm 5,1% về lượng,

nhưng tăng 9,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 32,05% trong 4 tháng đầu năm 2023 lên 37,5% trong 4 tháng đầu năm 2024.

Tương tự, 4 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc giảm nhập khẩu hạt tiêu từ các thị trường Ma-lai-xi-a và Ấn Độ, mức giảm 6,0% và 62,3% về lượng, đạt 53 tấn và 14 tấn.

Đáng chú ý, trong 4 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu hạt tiêu từ Bra-xin, mức tăng 191,8% về lượng và tăng 250% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 127 tấn, trị giá 486,31 nghìn USD. Thị phần hạt tiêu của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 1,91% trong 4 tháng đầu năm 2023 lên 6,85% trong 4 tháng đầu năm 2024.

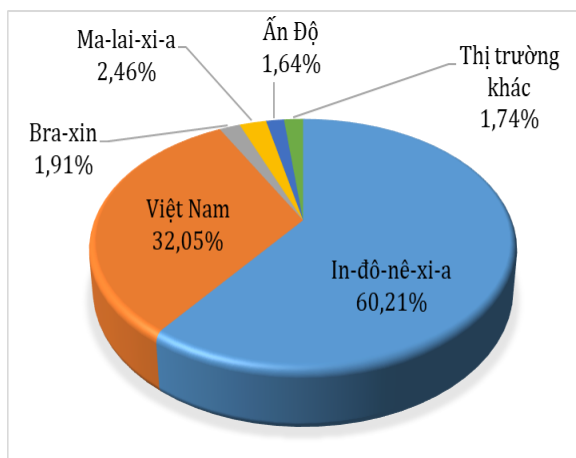
5 thị trường cấp hạt tiêu lớn nhất cho Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2024

| Thị trường | 4 tháng năm 2024 | | | So với cùng kỳ năm ngoái (%) | | |
|-----------------|------------------|---------------------|------------------|------------------------------|--------------|------------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (Nghìn USD) | Giá TB (USD/tấn) | Lượng | Trị giá | Giá TB |
| Tổng | 1.857 | 8.495.987 | 4.576 | -18,9 | -13,5 | 6,6 |
| In-đô-nê-xi-a | 941 | 4.263.838 | 4.529 | -31,7 | -22,7 | 13,1 |
| Việt Nam | 696 | 2.929.710 | 4.207 | -5,1 | 9,9 | 15,7 |
| Bra-xin | 127 | 486.316 | 3.821 | 191,8 | 250,0 | 19,9 |
| Ma-lai-xi-a | 53 | 286.713 | 5.418 | -6,0 | 8,4 | 15,3 |
| Ấn Độ | 14 | 69.198 | 4.896 | -62,3 | -75,9 | -35,9 |
| Thị trường khác | 25 | 460.212 | 18.652 | -38,1 | -51,4 | -21,5 |

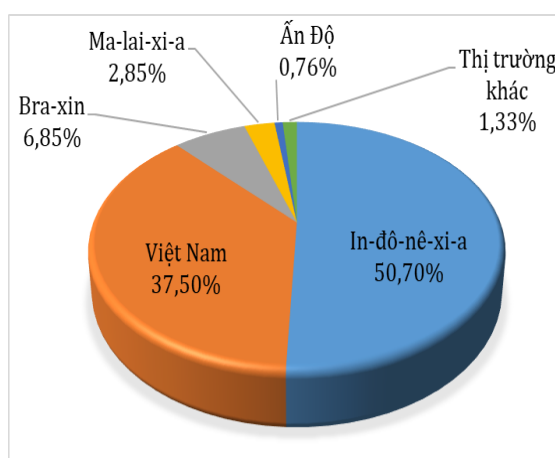
Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Cơ cấu nguồn cung hạt tiêu cho Trung Quốc (Tỷ trọng % tính theo lượng)

4 tháng năm 2023



4 tháng năm 2024



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ *Nắng nóng và hạn hán đe dọa vụ thu hoạch sầu riêng ở miền Đông Thái Lan.*
- ▶ *Trái anh đào tươi của Hung-ga-ri được phép nhập khẩu vào thị trường Trung Quốc*
- ▶ *5 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam ước đạt 2,59 tỷ USD, tăng 28,2% so với cùng kỳ năm 2023.*
- ▶ *Thị phần quả sầu riêng tươi của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng mạnh.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Mùa trồng trọt ở tỉnh Chanthaburi, một trong những vùng sản xuất sầu riêng chính của Thái Lan, thường kéo dài từ tháng 3 đến tháng 6 hàng năm. Tuy nhiên, nhiệt độ địa phương đã dao động quanh mức 40 độ C trong nhiều tuần và hạn hán sau đó gây ảnh hưởng đến cây sầu riêng. Thời tiết nắng nóng khiến những quả sầu riêng chưa hái bị tách ra trên cây. Một số hộ dân đã phải mua nước để tưới cho trang trại, dẫn đến chi phí tưới tiêu cao. Sầu riêng được định giá dựa trên trọng lượng và kích thước, nhưng nhiệt độ cao đã đẩy nhanh quá trình chín, khiến sầu riêng có kích thước và chất lượng kém.

Bộ Nông nghiệp và Hợp tác xã Thái Lan đang có các giải pháp hỗ trợ nông dân trồng sầu riêng ở phía Đông nước này khi hạn hán kéo dài đang đe dọa làm hỏng vụ sầu riêng tại khu vực. Cục Thủy lợi Hoàng gia Thái Lan có nhiệm vụ cung cấp nước cho các trang trại; trong khi Cục Khuyến nông được yêu cầu hướng dẫn để giúp nông dân đối phó với điều kiện khô hạn.

Theo Cục Khuyến nông Thái Lan, việc thu hoạch sầu riêng Chani và Puang Manee bắt đầu vào ngày 5/4/2024, tiếp theo là giống Kradum Thong vào ngày 15/4/2024; Giống sầu riêng Yearong được ưa chuộng nhất cho thu hoạch từ ngày 20/5/2024.

Hung-ga-ri: Ngày 9/5/2024, Cơ quan Hải quan Trung Quốc đã thông báo quả anh đào tươi của Hung-ga-ri đáp ứng các yêu cầu kiểm dịch thực vật theo quy định sẽ được phép nhập khẩu vào Trung Quốc. Như vậy, quả anh đào trở thành mặt hàng trái cây tươi đầu tiên của Hung-ga-ri được tiếp cận thị trường Trung Quốc.



Hung-ga-ri là nhà sản xuất anh đào quan trọng ở châu Âu, tập trung chủ yếu vào anh đào chua. Sản lượng anh đào ngọt hàng năm của nước này là khoảng 10.000 tấn, đạt mức cao nhất 12.000 tấn vào năm 2018. Hiện tại, đang ở giữa mùa anh đào, với những quả anh đào được trồng trong nhà kính thường chín vào đầu tháng 5, trong khi những quả được trồng trên cánh đồng thường được thu hoạch từ đầu tháng 6 đến đầu tháng 7. Trái anh đào của Hung-ga-ri chủ yếu được xuất khẩu sang các nước láng giềng như Áo, Xi-lô-va-ki-a, Ba Lan, Cộng hòa Séc, Xi-lô-vê-ni-a và Đức.

Các vườn cây có ý định xuất khẩu quả anh đào tươi sang Trung Quốc phải tuân

thủ các quy trình thực hành nông nghiệp tốt và kỹ thuật quản lý dịch hại tổng hợp. Các cơ sở đóng gói phải duy trì các tiêu chuẩn vệ sinh tốt và thực hiện các biện pháp ngăn ngừa tái nhiễm côn trùng gây hại, chẳng hạn như lắp đặt lưới chống côn trùng. Trong quá trình đóng gói, quả anh đào xuất khẩu sang Trung Quốc phải trải qua các quy trình để đảm bảo lô hàng không có côn trùng, bọ ve, quả thối, cành, lá, rễ và đất.

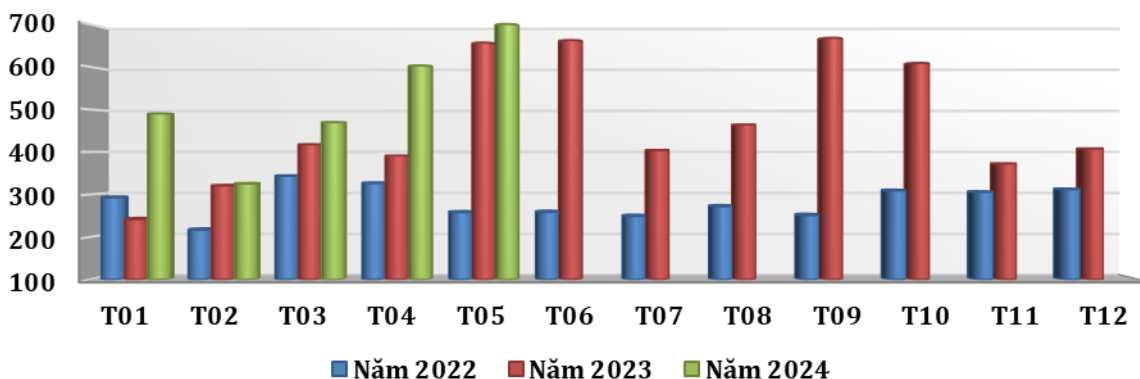
Xử lý lạnh là bắt buộc, trước khi vận chuyển hoặc trong quá trình vận chuyển. Phác đồ xử lý lạnh được phê duyệt bao gồm nhiệt độ từ 1 độ C trở xuống trong ít nhất 16 ngày liên tiếp và 2,1 độ C trở xuống trong ít nhất 21 ngày liên tiếp.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 5/2024 đạt 700 triệu USD, tăng 16,1% so với tháng 4/2024 và tăng 7,4% so với tháng 5/2023. Tính

chung 5 tháng đầu năm 2024, trị giá xuất khẩu hàng rau quả ước tính đạt 2,59 tỷ USD, tăng 28,2% so với cùng kỳ năm 2023.

Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2022 - 2024 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan và số liệu ước tính tháng 5

Trong các tháng đầu năm 2024, xuất khẩu hàng rau quả ghi nhận mức tăng trưởng cao tới các thị trường xuất khẩu chủ lực như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Thái Lan. Trị giá xuất khẩu hàng rau quả tới thị trường Trung Quốc dẫn đầu trong 4 tháng đầu năm 2024, đạt 1,16 tỷ USD, tăng 44,2% so với cùng kỳ năm 2023; tiếp theo là thị trường Hàn Quốc đạt 107 triệu USD, tăng 63,3%; Hoa Kỳ đạt 93,3 triệu USD, tăng 33%; Nhật Bản đạt 61,4 triệu USD, tăng 13,4% và Thái Lan đạt 59,1 triệu USD, tăng 95,2%...

Với đà tăng trưởng như hiện tại, dự báo xuất khẩu hàng rau quả tiếp tục tăng trưởng khả quan. Trong đó, nhu cầu từ thị trường Trung Quốc tăng sẽ là yếu tố thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu mặt hàng này. Trung Quốc là thị trường xuất khẩu hàng rau quả

chính của Việt Nam, chiếm 61,4% tổng trị giá xuất khẩu mặt hàng trong 4 tháng đầu năm 2024. Hiện tại, Việt Nam đang có 14 mặt hàng nông sản xuất khẩu chính ngạch sang thị trường Trung Quốc gồm: Sầu riêng, tổ yến, khoai lang, thanh long, nhãn, chôm chôm, xoài, mít, dưa hấu, chuối, thạch đen, măng cụt, vải và chanh dây... Trung Quốc đã ký kết Nghị định thư về kiểm dịch đối với dưa hấu từ tháng 12/2023 và chính thức có hiệu lực từ ngày 12/6/2024; còn các Nghị định thư về xuất khẩu sầu riêng đông lạnh, dưa tươi, bơ, chanh leo vào Trung Quốc đang trong quá trình đàm phán tích cực. Tuy nhiên, để xuất khẩu bền vững đòi hỏi sản phẩm rau quả của Việt Nam phải nâng cao hơn nữa về chất lượng. Bởi hiện nay không chỉ Trung Quốc, nhiều quốc gia khác trên thế giới cũng đang siết chặt chất lượng nông sản nhập khẩu.

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2024

| Thị trường | Tháng 4/2024 (nghìn USD) | So với tháng 4/2023 (%) | 4 tháng đầu năm 2024 (nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | Tỷ trọng (%) | |
|-----------------|--------------------------|-------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | 4 tháng năm 2024 | 4 tháng năm 2023 |
| Tổng | 602.673 | 55,2 | 1.884.874 | 38,1 | 100,0 | 100,0 |
| Trung Quốc | 398.169 | 74,0 | 1.156.764 | 44,2 | 61,4 | 58,8 |
| Hàn Quốc | 32.515 | 73,6 | 107.037 | 63,3 | 5,7 | 4,8 |
| Hoa Kỳ | 25.663 | 30,7 | 93.340 | 33,0 | 5,0 | 5,1 |
| Nhật Bản | 17.062 | 17,1 | 61.438 | 13,4 | 3,3 | 4,0 |
| Thái Lan | 11.509 | 47,6 | 59.081 | 95,2 | 3,1 | 2,2 |
| Hà Lan | 10.209 | -21,6 | 36.951 | -18,7 | 2,0 | 3,3 |
| Úc | 9.472 | 79,5 | 35.171 | 45,4 | 1,9 | 1,8 |
| Đài Loan | 10.904 | -5,7 | 32.560 | 14,2 | 1,7 | 2,1 |
| UAE | 6.373 | 16,9 | 27.422 | 28,4 | 1,5 | 1,6 |
| Nga | 6.925 | 43,5 | 20.443 | 28,9 | 1,1 | 1,2 |
| Thị trường khác | 73.872 | 26,3 | 254.667 | 22,9 | 13,5 | 15,2 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

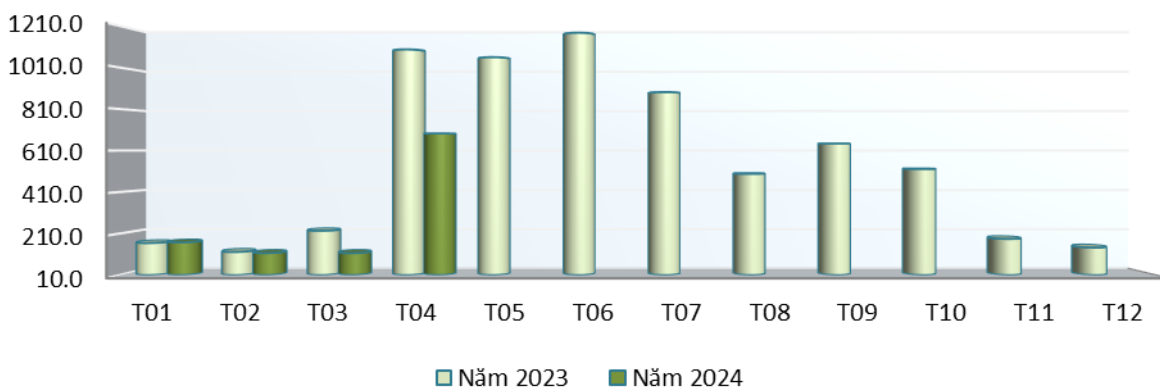


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU QUẢ SẦU RIÊNG TƯƠI CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 4 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu quả sầu riềng tươi (mã HS 08106000) của Trung Quốc đạt 202,5 nghìn tấn, trị giá 1,09 tỷ USD, giảm 35,2%

về lượng và giảm 32% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Giá sầu riềng tươi nhập khẩu trung bình trong 4 tháng đầu năm 2024 đạt 5.394,6 USD/tấn, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm 2023.

Kim ngạch nhập khẩu quả sầu riềng vào Trung Quốc năm 2023 - 2024 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Thái Lan là thị trường cung cấp sầu riêng tươi lớn nhất cho Trung Quốc, tuy nhiên trong 4 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu sầu riêng tươi của Trung Quốc từ thị trường này giảm mạnh. Tỷ trọng nhập khẩu sầu riêng tươi từ Thái Lan trong 4 tháng đầu năm 2024 giảm xuống còn 60% trong tổng lượng nhập khẩu, giảm 26,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2023. Xuất khẩu sầu riêng Thái Lan sang Trung Quốc trong giai đoạn này giảm một phần vì tình trạng nắng nóng và hạn hán đã ảnh hưởng đến sản lượng thu hoạch.

Việt Nam là thị trường cung cấp sầu riêng tươi lớn thứ 2 cho Trung Quốc. Đáng chú ý, Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu sầu riêng tươi từ thị trường Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2024, đạt 79,3 nghìn tấn, trị giá 369,8 triệu USD, tăng 91,% về lượng và tăng 81,9% về trị giá so với cùng kỳ năm

2023; chiếm 39,2% tổng lượng sầu riêng tươi Trung Quốc nhập khẩu, tăng 25,9 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2023. Sầu riêng Việt Nam được đánh giá là có lợi thế sản lượng dồi dào, thu hoạch rải vụ quanh năm, đặc biệt khi vào vụ không bị cạnh tranh với sầu riêng Thái Lan. Ngoài ra, một lợi thế của sầu riêng Việt Nam khi xuất khẩu sang Trung Quốc là thời gian vận chuyển nhanh và giá thành cạnh tranh. Đây là những yếu tố giúp cho sầu riêng Việt Nam tạo được bước tiến lớn tại thị trường Trung Quốc chỉ sau chưa đầy 2 năm được mở cửa tại thị trường này. Sầu riêng cũng là chủng loại quả xuất khẩu chính trong cơ cấu chủng loại quả xuất khẩu của Việt Nam. Việc đẩy mạnh xuất khẩu chủng loại trái cây này sẽ góp phần thúc đẩy xuất khẩu chủng loại quả của Việt Nam tăng trưởng tích cực trong năm 2024.

Thị trường cung cấp chủng loại quả sầu riêng cho Trung Quốc 4 tháng đầu năm 2024

| Thị trường | 4 tháng năm 2024 | | | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | | | Tỷ trọng theo lượng (%) | |
|-------------|------------------|---------------------|------------------|-----------------------------|---------|--------|-------------------------|------------------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Giá TB (USD/tấn) | Lượng | Trị giá | Giá TB | 4 tháng năm 2024 | 4 tháng năm 2023 |
| Tổng | 202.479 | 1.092.303 | 5.394,6 | -35,2 | -32,0 | 4,9 | 100,0 | 100,0 |
| Thái Lan | 121.399 | 716.734 | 5.903,9 | -55,2 | -48,9 | 14,0 | 60,0 | 86,7 |
| Việt Nam | 79.302 | 369.761 | 4.662,7 | 91,4 | 81,9 | -5,0 | 39,2 | 13,3 |
| Phi-líp-pin | 1.778 | 5.808 | 3.266,3 | 607,7 | 474,5 | -18,8 | 0,9 | 0,1 |

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

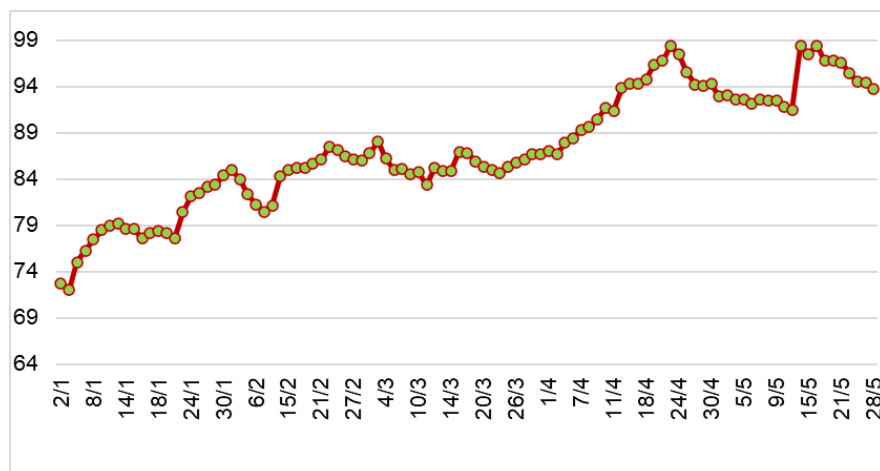
THỊ TRƯỜNG THỊT

- ▶ Theo Rabobank, ngành thịt lợn toàn cầu đang có dấu hiệu phục hồi khi bước vào quý II/2024.
- ▶ 4 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Trung Quốc giảm 12,9% về lượng và giảm 16,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Tháng 5/2024, giá lợn hơi trong nước có xu hướng tăng mạnh, chạm mốc 70.000 đồng/kg, mức cao nhất trong vòng 2 năm qua.
- ▶ Xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2024 tăng 29,6% về lượng và tăng 18,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ 4 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh của Việt Nam giảm 7% về lượng và giảm 14,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 5/2024, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ biến động mạnh, giá tăng lên mức cao nhất tháng vào ngày 16/5/2024 (lên mức 98,4 UScent/lb), sau đó giảm mạnh trở lại. Ngày 28/5/2024, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao kỳ hạn gần dao động ở mức 93,75 UScent/lb, giảm 0,6% so với cuối tháng 4/2024, nhưng vẫn tăng 23% so với cùng kỳ năm 2023.

Diễn biến giá lợn nạc giao tại Chicago, Hoa Kỳ từ đầu năm 2024 đến nay
(ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: cmegroup.com

Báo cáo quý của Rabobank cho thấy, ngành thịt lợn toàn cầu đang có dấu hiệu phục hồi khi bước vào quý II/2024, với một số yếu tố chính ảnh hưởng đến việc cải thiện lợi nhuận. Sau nhiều tháng sụt giảm, số lượng đàn lợn nái đang ổn định, cho thấy cung cầu dần cân bằng hơn. Mặc dù dự kiến sẽ không có sự gia tăng đáng kể về đàn chăn nuôi cho đến cuối năm 2024 hoặc đầu năm 2025, nhưng việc cải thiện năng suất và nâng cao sức khỏe đàn gia súc ở Hoa Kỳ, Ca-na-da và Trung Quốc đang thúc đẩy sản xuất. Theo Rabobank, trong thời gian tới, ngành phải theo dõi một số yếu tố có thể ảnh hưởng, gồm những thay đổi về số lượng lợn nái và đàn lợn tồn kho bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau như dịch bệnh, thay đổi quy định và năng suất. Chi phí thức ăn chăn nuôi thấp hơn đang bù đắp cho sự lạm phát của các chi phí khác và giúp ngành chăn nuôi có lãi trở lại.

- Tại Trung Quốc, nguồn cung lợn tại Trung Quốc đã giảm lần đầu tiên sau 4 năm vì tình trạng dư cung, nhưng sản lượng vẫn ở mức cao khiến giá lợn hơi và thịt lợn trong nước giảm kéo dài. Tình trạng này đang ảnh hưởng tiêu cực tới ngành nói chung vì các hộ chăn nuôi lớn tiếp tục thua lỗ, trong khi nhiều hộ nhỏ phải treo chuồng, ngừng nuôi. Nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc cũng giảm vì nguồn cung trong nước dồi dào. Bộ Nông nghiệp Trung Quốc hy vọng rằng với xu hướng giảm số lượng lợn con mới sinh, cung và cầu thị trường lợn trong quý II/2024 sẽ được cân bằng hơn và chăn nuôi lợn có thể có lãi trở lại.



Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, 4 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu 2,15 triệu tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 7,66 tỷ USD, giảm 12,9% về lượng và giảm 16,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Hoa Kỳ, Ác-hen-ti-na, Tây Ban Nha, Úc, Niu Di-Lân... Trừ Ác-hen-ti-na và Úc, lượng thịt nhập khẩu của Trung Quốc từ các thị trường còn lại đều giảm so cùng kỳ năm 2023.

+ *Thịt trâu, bò*: Trong 4 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu 995,67 nghìn tấn thịt trâu, bò (HS 0201, 0202), trị giá 4,77 tỷ USD, tăng 22% về lượng và tăng 10,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Ác-hen-ti-na, U-ru-goay, Úc, Niu Di-Lân, Hoa Kỳ... Trừ Niu Di-Lân và Hoa Kỳ, lượng thịt trâu, bò nhập khẩu của Trung Quốc từ các thị trường còn lại đều tăng so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, Bra-xin là thị trường lớn nhất cung cấp thịt trâu, bò cho Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2024, chiếm 42,34% trong tổng lượng thịt trâu, bò nhập khẩu của Trung Quốc, với 421,57 nghìn tấn, trị giá

1,95 tỷ USD, tăng 26,5% về lượng và tăng 12% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

+ Thịt gia cầm: Trong 4 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu 276,52 nghìn tấn thịt và phụ phẩm của gia cầm (HS 0207), với trị giá 871,15 triệu USD, giảm 39,5% về lượng và giảm 41,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, chủ yếu nhập khẩu từ Bra-xin, Nga, Thái Lan, Hoa Kỳ, Bê-la-rút... Lượng thịt và phụ phẩm gia cầm nhập khẩu của Trung Quốc từ các thị trường này đều giảm so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, Bra-xin là thị trường lớn nhất cung cấp thịt và phụ phẩm của gia cầm tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh cho Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2024, chiếm 56,96% trong tổng lượng thịt và phụ phẩm gia cầm nhập khẩu của Trung Quốc, với 157,5 nghìn tấn, trị giá 439,98 nghìn USD, giảm 26,1% về lượng và giảm 27,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

+ Thịt lợn: Lượng thịt lợn nhập khẩu của Trung Quốc giảm mạnh trong 4 tháng đầu năm 2024. Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 4 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu 337,95 nghìn tấn thịt lợn (HS 0203), với trị giá 656,34 triệu USD, giảm 49% về lượng và giảm 59% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Các thị trường cung cấp thịt lợn lớn nhất cho Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2024 gồm: Tây Ban Nha, Bra-xin, Ca-na-đa, Hà Lan, Chi-lê, Hoa Kỳ... Lượng thịt lợn nhập khẩu của Trung Quốc từ các thị trường này đều giảm so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, Tây Ban Nha là thị trường lớn nhất cung cấp thịt lợn cho Trung Quốc, chiếm 27,23% trong tổng lượng thịt lợn nhập khẩu của Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2024, với 92,03 nghìn tấn, trị giá 188,75 triệu USD, giảm 45,2% về lượng và giảm 54,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.



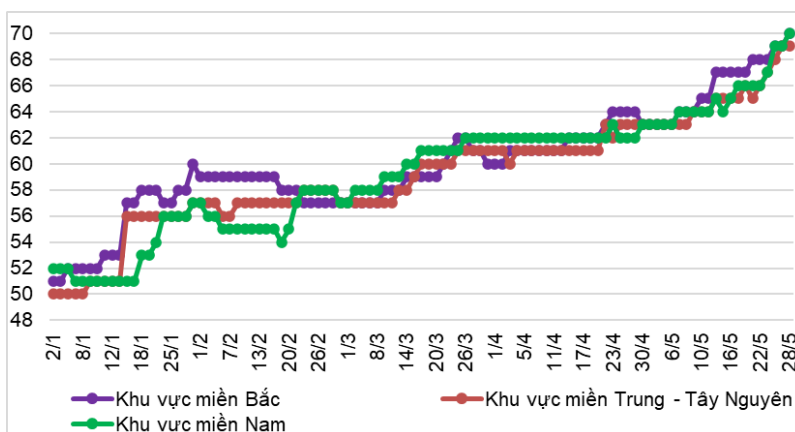
THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Tháng 5/2024, giá lợn hơi trên cả nước có xu hướng tăng mạnh, chạm mốc 70.000 đồng/kg, mức cao nhất trong vòng 2 năm qua, mặc dù thị trường đang ở giai đoạn tiêu thụ thấp điểm. Hiện giá lợn hơi tại miền Bắc tăng 6.000 - 7.000 đồng/kg so với tháng trước, dao động trong khoảng

68.000 - 70.000 đồng/kg. Giá lợn hơi tại miền Trung, Tây Nguyên tăng 5.000 - 6.000 đồng/kg so với tháng trước đó, dao động trong khoảng 66.000 - 69.000 đồng/kg. Giá lợn hơi tại miền Nam tăng 6.000 - 7.000 đồng/kg, dao động trong khoảng 67.000 - 70.000 đồng/kg.

Diễn biến giá lợn hơi trong nước từ đầu năm 2024 đến nay

(ĐVT: nghìn đồng)



Nguồn: Trung tâm Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Thông thường giá lợn hơi thường giảm vào mùa hè, bởi khi thời tiết nóng, người tiêu dùng ăn thịt ít hơn so với khi thời tiết lạnh. Tuy nhiên, năm nay thị trường thịt lợn hơi diễn biến trái quy luật. Đà tăng giá lợn hơi xuất phát từ việc nguồn cung khan hiếm do ảnh hưởng từ dịch tả lợn châu Phi và kiểm soát tốt lợn nhập lậu, đồng thời một phần do tâm lý trên thị trường.

Trong năm 2023, giá lợn hơi liên tục ở mức thấp trong thời gian dài, người chăn nuôi thua lỗ nên đã giảm số lượng lợn nuôi. Điều này dẫn đến sản lượng xuất chuồng hiện nay giảm nhiều, nguồn cung đang thiếu so với nhu cầu. Nhiều hộ chăn nuôi

hơi nhỏ lẻ tạm ngừng không tái đàn do thua lỗ trong năm 2023, tuy nhiên các trang trại, doanh nghiệp chăn nuôi lớn vẫn nỗ lực duy trì tổng đàn, thực hiện việc tiết kiệm trong mọi chi phí đầu vào để hồi phục chăn nuôi, đáp ứng nhu cầu thị trường

Trong khi đó, dịch tả lợn châu Phi xuất hiện tại nhiều địa phương, khiến nhiều hộ chăn nuôi, trang trại lợn giảm số lượng đàn nuôi. Dự báo, trong thời gian tới, giá thịt lợn có thể tiếp tục đứng ở mức cao do các hộ chăn nuôi chưa tái đàn nhiều, phía doanh nghiệp cũng khá thận trọng khi tăng tổng đàn lợn do lo ngại dịch bệnh hoành hành vào thời điểm cuối năm.

TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT CỦA VIỆT NAM

+ Tình hình xuất khẩu:

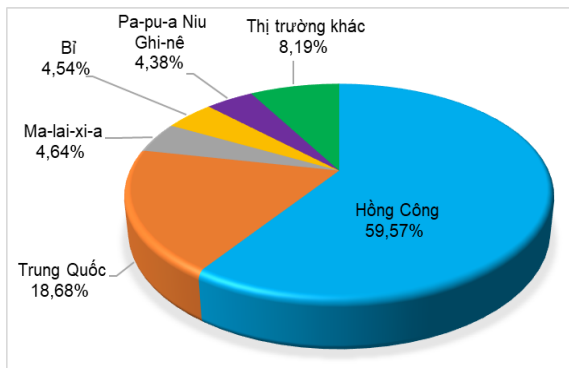
Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 4/2024, xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt đạt gần 1,87 nghìn tấn, trị giá 7,8 triệu USD, tăng 24,9% về lượng, nhưng giảm 9,1% về trị giá so với tháng 4/2023. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu được 7,21 nghìn tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 31,5 triệu USD, tăng 29,6% về lượng và tăng 18,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam chủ yếu được xuất khẩu sang các thị trường Hồng Kông, Bỉ, Trung Quốc, Pháp, Tây Ban Nha, Hoa Kỳ...

Trong đó, xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông vẫn là nhiều nhất, với 902 tấn, trị giá 4,19 triệu USD, tăng 49,3% về lượng và tăng 10,3% về trị giá so với tháng 4/2023. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông 3,45 nghìn tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 19,86 triệu USD, tăng 41,5% về lượng và tăng 25,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam được xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông chủ yếu là thịt lợn sữa nguyên con đông lạnh, thịt lợn nguyên con đông lạnh...

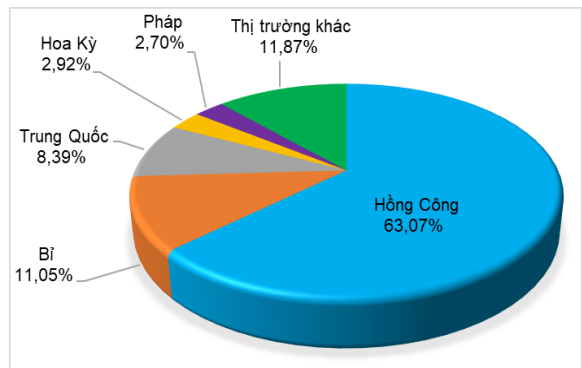
Cơ cấu thị trường xuất khẩu thịt và sản phẩm từ thịt của Việt Nam

(Tỷ trọng % tính theo kim ngạch)

4 tháng đầu năm 2023



4 tháng đầu năm 2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam xuất khẩu chủ yếu trong 4 tháng đầu năm 2024 gồm các chủng loại như: Thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt ếch đông lạnh... Trong đó, thịt lợn tươi, ướp lạnh

hoặc đông lạnh được xuất khẩu nhiều nhất với 3,23 nghìn tấn, trị giá 19,2 triệu USD, tăng 20,1% về lượng và tăng 17,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh được xuất khẩu sang các thị trường Hồng Kông, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Căm-pu-chia và Lào.

Trong 4 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thịt ếch đông lạnh cũng tăng mạnh, với 2,13 nghìn tấn, trị giá 7,22 triệu USD, tăng 220,4% về lượng và tăng 179,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023; Được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường như: Bỉ, Pháp, Tây Ban Nha, Hoa Kỳ...

Trong khi đó, xuất khẩu thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm (chủ yếu là chân gà đông lạnh) sụt giảm so với cùng kỳ năm 2023. Mặt hàng này được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường: Hồng Kông, Trung Quốc, Pa-pu-a Niu Ghi-nê...



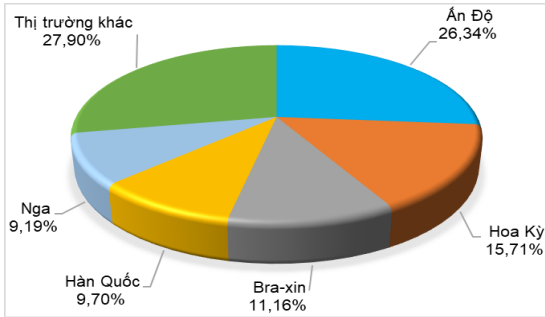
+ Tình hình nhập khẩu:

Trong tháng 4/2024, Việt Nam nhập khẩu 57,18 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, với trị giá 111,6 triệu USD, tăng 12% về lượng và tăng 11,4% về trị giá so với tháng 4/2023. Thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam chủ yếu được nhập khẩu từ các thị trường: Ấn Độ, Nga, Hoa Kỳ, Ba Lan, Hàn Quốc... Trừ Nga và Hoa Kỳ, lượng thịt

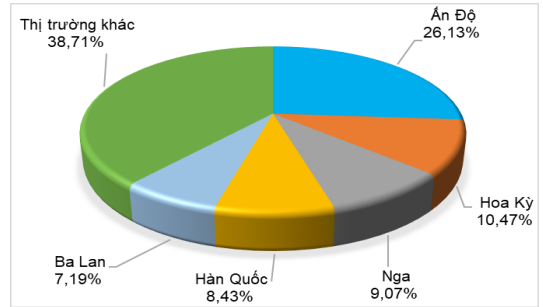
nhập khẩu từ các thị trường còn lại đều tăng so với cùng kỳ năm 2023. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2024, Việt Nam nhập khẩu 228,72 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 456,96 triệu USD, tăng 28% về lượng và tăng 24,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt cho Việt Nam
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

4 tháng đầu năm 2023



4 tháng đầu năm 2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

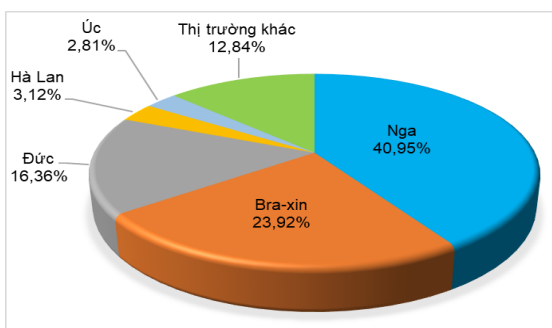
Trong tháng 4/2024, Việt Nam nhập khẩu chủ yếu thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm; Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt trâu tươi đông lạnh; Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt bò tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh... Trong đó, nhập khẩu thịt gia cầm, thịt trâu có xu hướng tăng; nhập khẩu thịt bò và thịt lợn giảm so với cùng kỳ năm 2023.

Trong tháng 4/2024, Việt Nam nhập khẩu 5,82 nghìn tấn thịt lợn tươi ướp lạnh

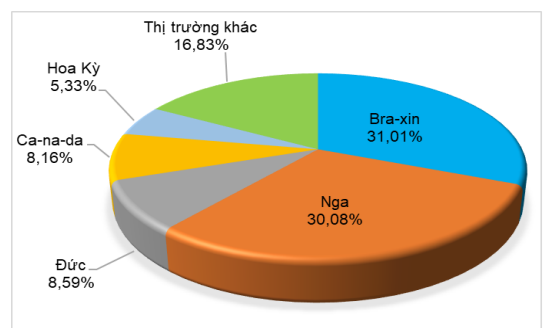
hoặc đông lạnh, với trị giá 12,95 triệu USD, giảm 8,9% về lượng và giảm 20,3% về trị giá so với tháng 4/2023; Giá nhập khẩu trung bình đạt 2.225 USD/tấn, giảm 12,4% so với tháng 4/2023. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh đạt 19,37 nghìn tấn, trị giá 43,38 triệu USD, giảm 7% về lượng và giảm 14,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh được nhập khẩu từ 17 thị trường, trong đó chủ yếu được nhập khẩu từ Nga, Bra-xin, Đức, Ca-na-da, Hoa Kỳ, Hà Lan...

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (HS 0203) cho Việt Nam (ĐVT: % tính theo lượng)

4 tháng đầu năm 2023



4 tháng đầu năm 2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Tháng 4/2024, chỉ số GTI của Trung Quốc đạt 52,3%, giảm 14,5 điểm phần trăm so với tháng 3/2024, nhưng trên trị giá tới hạn 50% trong 2 tháng liên tiếp, cho thấy hoạt động của doanh nghiệp tiếp tục được mở rộng.
- ▶ 5 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam ước đạt 6,1 tỷ USD, tăng 22,8% so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng trị giá nhập khẩu của EU.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Trung Quốc: Dẫn nguồn globalwood.org, tháng 4/2024, chỉ số GTI của Trung Quốc đạt 52,3%, giảm 14,5 điểm phần trăm so với tháng 3/2024, nhưng trên trị giá tới hạn 50% trong 2 tháng liên tiếp, cho thấy hoạt động của doanh nghiệp tiếp tục được mở rộng.

Tuy nhiên, do nhu cầu trên thị trường quốc tế đối với sản phẩm gỗ giảm nên việc mở rộng đã chậm lại. Thông tin từ một số doanh nghiệp cho biết một số công ty trang trí nội thất gia đình tại Trung Quốc đang

tích cực tìm cách tăng cường hợp tác đầu tư với các nước đang phát triển, nơi nhu cầu thị trường mạnh hơn.

Đối với 11 chỉ số phụ, trong đó có 3 chỉ số đơn hàng xuất khẩu, đơn hàng hiện có và tồn kho nguyên liệu chính đều ở dưới trị giá tới hạn 50%, và 8 chỉ số còn lại đều ở trên trị giá tới hạn. So với tháng 3/2024 các chỉ số giá mua, tồn kho nguyên liệu chính và thời gian giao hàng đều tăng, trong khi 8 chỉ số còn lại đều giảm 3,5-24,6 điểm phần trăm.

Ấn Độ: Dẫn nguồn globalwood.org, ngành công nghiệp đồ nội thất của Ấn Độ đang phát triển nhanh chóng và gần 65% sản phẩm đồ nội thất của Ấn Độ được làm bằng gỗ. Nhu cầu nguyên liệu gỗ trong ngành sản xuất đồ nội thất của Ấn Độ ngày càng tăng. Sự quan tâm đến các sản phẩm gỗ trong nhà ngày càng tăng trong vài năm qua khi người tiêu dùng, đặc biệt là giới trẻ có xu hướng sử dụng gỗ để



trang trí nội thất.

Theo ước tính, thị trường đồ nội thất của Ấn Độ tăng trưởng bình quân là 13% trong

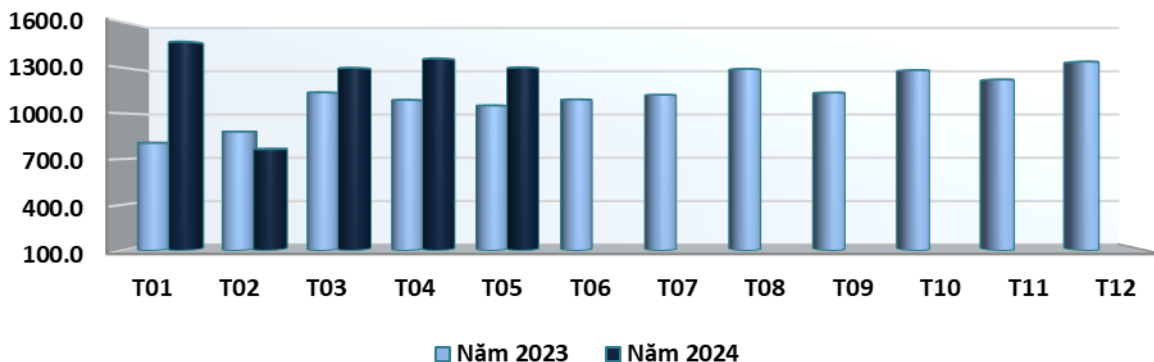
giai đoạn năm 2020 – 2024. Số lượng gia đình thành thị và thu nhập khả dụng tăng dự kiến sẽ thúc đẩy nhu cầu về đồ nội thất tại thị trường Ấn Độ.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ CỦA VIỆT NAM

Ước tính, trong tháng 5/2024, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,25 tỷ USD, giảm 8% so với tháng 4/2024, nhưng tăng 18,1% so với tháng 5/2023. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ ước tính đạt 812 triệu USD, giảm 13,5% so với tháng 4/2024, nhưng tăng 5,9% so với tháng 5/2023.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước tính đạt 6,1 tỷ USD, tăng 23,5% so với cùng kỳ năm 2023; trong đó trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 4,16 tỷ USD, tăng 22,8% so với cùng kỳ năm 2023.

Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam qua các tháng năm 2023 - 2024 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan và số liệu ước tính tháng 5/2024

Thị trường gỗ đang phục hồi trở lại, hoạt động xuất khẩu hầu hết các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ đều tăng trưởng tích cực trong 4 tháng đầu năm 2024. Trong đó, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 3 tỷ USD, tăng 27,7% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 61,4% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ đều ở mức cao, nhờ tiêu dùng hàng hóa tại nhiều thị trường lớn như

Hoa Kỳ, châu Âu đang đón những tín hiệu tốt dần lên. Cùng với đó, trong thời gian qua nhiều doanh nghiệp ngành gỗ đã cập nhật nghiên cứu xu hướng thị trường và chuyển đổi từ gia công xuất khẩu sang thiết kế các mẫu mã mới, đẹp mắt và có chất lượng tốt, được nhiều khách mua hàng quốc tế đánh giá cao. Điều này cho thấy ngành chế biến gỗ và nội thất Việt Nam đang đi đúng hướng, không chỉ nhằm gia tăng trị giá xuất

khẩu mà còn từng bước nâng cao vị thế, thương hiệu đồ gỗ Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Ngoài mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ, còn một số mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ khác

xuất khẩu trong 4 tháng đầu năm 2024 như: Dăm gỗ đạt 851,4 triệu USD, tăng 23,1% so với cùng kỳ năm 2023; tiếp theo là gỗ, ván và ván sàn đạt 621,4 triệu USD, tăng 23,9%; gỗ viên nén đạt 233,3 triệu USD, tăng 9,8%...

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2024

| Thị trường | Tháng 4/2024 (nghìn USD) | So với tháng 4/2023 (%) | 4 tháng đầu năm 2024 (nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | Tỷ trọng (%) | |
|-------------------------------------|--------------------------|-------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | 4 tháng năm 2024 | 4 tháng năm 2023 |
| Tổng | 1.358.403 | 24,7 | 4.893.749 | 25,1 | 100,0 | 100,0 |
| Đồ nội thất bằng gỗ | 844.421 | 20,1 | 3.002.573 | 27,7 | 61,4 | 60,1 |
| Ghế khung gỗ | 291.556 | 22,4 | 1.056.836 | 27,1 | 21,6 | 21,3 |
| Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn | 228.083 | 15,2 | 830.007 | 29,2 | 17,0 | 16,4 |
| Đồ nội thất phòng ngủ | 177.479 | 19,8 | 614.333 | 28,1 | 12,6 | 12,3 |
| Đồ nội thất nhà bếp | 119.671 | 22,1 | 410.436 | 27,9 | 8,4 | 8,2 |
| Đồ nội thất văn phòng | 27.632 | 33,8 | 90.960 | 18,1 | 1,9 | 2,0 |
| Dăm gỗ | 243.338 | 47,1 | 851.404 | 23,1 | 17,4 | 17,7 |
| Gỗ, ván và ván sàn | 174.476 | 23,0 | 621.354 | 23,9 | 12,7 | 12,8 |
| Gỗ viên nén | 47.553 | 37,4 | 233.332 | 9,8 | 4,8 | 5,4 |
| Cửa gỗ | 5.385 | 48,8 | 17.852 | 53,1 | 0,4 | 0,3 |
| Đồ gỗ mỹ nghệ | 3.343 | 34,6 | 10.910 | 42,8 | 0,2 | 0,2 |
| Khung gương | 180 | -23,1 | 747 | -25,2 | 0,0 | 0,0 |

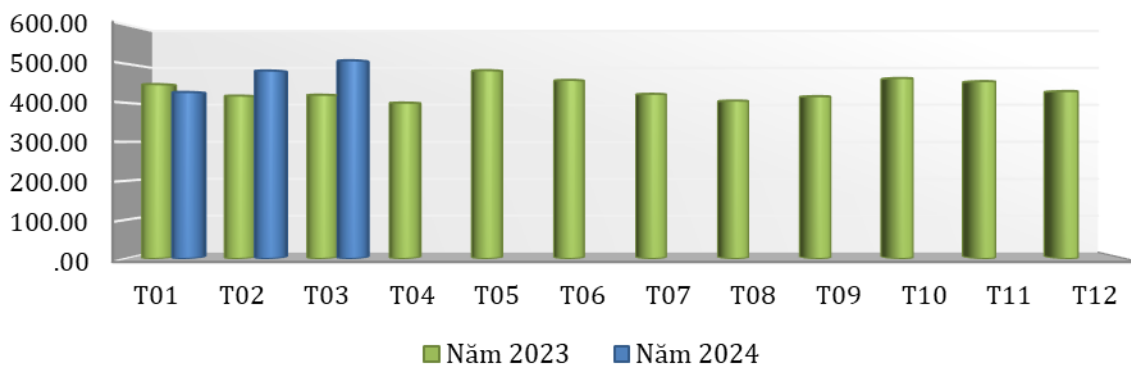
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA EU TỪ THỊ TRƯỜNG NGOÀI KHỐI VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), trong tháng 3/2024 nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU từ các thị trường ngoài khối đạt 508,8 triệu Eur (tương đương 554,6 triệu USD), tăng 21%

so với tháng 3/2023. Tính chung 3 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU từ các thị trường ngoài khối đạt 1,4 tỷ Eur (tương đương 1,5 tỷ USD), tăng 10,3% so với cùng kỳ năm 2023.

EU nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ thị trường ngoài khối qua các tháng năm 2023 – 2024 (ĐVT: Triệu Eur)



Nguồn: Eurostat

Về thị trường: Trung Quốc là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ ngoài khối lớn nhất cho EU trong 3 tháng đầu năm 2024, đạt 650,5 triệu Eur (tương đương 709 triệu USD), tăng 40,6% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 45,8% tổng trị giá nhập khẩu của EU từ các thị trường ngoài khối.

Tiếp theo là nhập khẩu từ thị trường Việt Nam đạt 142,1 triệu Eur (tương đương 154,9 triệu USD), giảm 6,5% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 10% tổng trị giá nhập

khẩu của EU từ các thị trường ngoài khối. Mặc dù là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 2, nhưng thị phần đối với mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tại khối này vẫn còn thấp, vẫn còn nhiều cơ hội để các doanh nghiệp ngành gỗ mở rộng. Bên cạnh đó, kinh tế khởi sắc hỗ trợ nhu cầu tiêu dùng tại EU tăng trong thời gian tới là cơ hội để đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa, trong đó có mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ tới thị trường EU.

Thị trường ngoài khối cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho EU trong 3 tháng đầu năm 2024

| Thị trường | 3 tháng năm 2024 | | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | Tỷ trọng (%) | |
|-------------|------------------|------------------|-----------------------------|------------------|------------------|
| | Nghìn Eur | Nghìn USD | | 3 tháng năm 2024 | 3 tháng năm 2023 |
| Tổng | 1.419.032 | 1.546.745 | 10,3 | 100,0 | 100,0 |
| Trung Quốc | 650.495 | 709.040 | 40,6 | 45,8 | 36,0 |
| Việt Nam | 142.118 | 154.908 | -6,5 | 10,0 | 11,8 |
| Thổ Nhĩ Kỳ | 133.345 | 145.346 | 5,0 | 9,4 | 9,9 |
| U-crai-na | 78.425 | 85.484 | 10,2 | 5,5 | 5,5 |

| Thị trường | 3 tháng năm 2024 | | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | Tỷ trọng (%) | |
|----------------------------|------------------|-----------|-----------------------------|------------------|------------------|
| | Nghìn Eur | Nghìn USD | | 3 tháng năm 2024 | 3 tháng năm 2023 |
| Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-a | 65.019 | 70.870 | -11,9 | 4,6 | 5,7 |
| In-đô-nê-xi-a | 64.819 | 70.653 | -34,0 | 4,6 | 7,6 |
| Xéc-bi-a | 53.539 | 58.357 | 12,7 | 3,8 | 3,7 |
| Ấn Độ | 47.426 | 51.695 | -6,6 | 3,3 | 3,9 |
| Anh | 47.205 | 51.453 | -10,1 | 3,3 | 4,1 |
| Thụy Sĩ | 26.249 | 28.611 | -3,3 | 1,8 | 2,1 |
| Thị trường khác | 110.392 | 120.328 | -11,0 | 7,8 | 9,6 |

Nguồn: Eurostat - Tỷ giá 1 Eur = 1,09 USD

Về mặt hàng: Trong 3 tháng đầu năm 2024, EU tăng nhập khẩu hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài khối, trừ đồ nội thất nhà bếp. Trong đó, những mặt hàng nhập khẩu chính như đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, ghế

khung gỗ, đồ nội thất phòng ngủ đều là những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Tuy nhiên, tỷ trọng nhập khẩu những mặt hàng này từ Việt Nam vẫn còn thấp, do đó dư địa vẫn còn nhiều để các doanh nghiệp Việt Nam khai thác tại thị trường này.

EU nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ thị trường ngoài khối trong 3 tháng đầu năm 2024

| Thị trường | 3 tháng năm 2024 | | So với cùng kỳ năm 2023 (%) | Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%) | |
|---|------------------|------------------|-----------------------------|------------------------------------|------------------|
| | Nghìn Eur | Nghìn USD | | 3 tháng năm 2024 | 3 tháng năm 2023 |
| Tổng | 1.419.032 | 1.546.745 | 10,3 | 10,0 | 11,8 |
| Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360) | 619.366 | 675.109 | 10,2 | 9,8 | 10,6 |
| Ghế khung gỗ (HS 940161 + 940169) | 474.144 | 516.817 | 3,1 | 13,5 | 17,6 |
| Đồ nội thất phòng ngủ (HS 940350) | 249.040 | 271.454 | 24,7 | 6,7 | 5,3 |
| Đồ nội thất văn phòng (HS 940330) | 43.910 | 47.862 | 39,1 | 1,4 | 1,5 |
| Đồ nội thất nhà bếp (HS 940340) | 32.572 | 35.504 | -1,9 | 1,1 | 0,6 |

Nguồn: Eurostat - Tỷ giá 1 Eur = 1,09 USD

BRA-XIN: TẠM DỪNG ÁP THUẾ NHẬP KHẨU GẠO SAU LŨ LỤT

Ngày 21/5/2024, Bra-xin đã tạm dừng áp dụng thuế nhập khẩu đối với ba loại gạo sau lũ lụt ở bang Rio Grande do Sul, khu vực sản xuất gạo hàng đầu của quốc gia Nam Mỹ này.

Nhiều cánh đồng lúa ở khu vực này, nơi sản xuất tới 70% sản lượng gạo của Bra-xin, đã bị nước nhấn chìm trong những tuần đầu tháng 5/2024 do lũ lụt. Chính quyền Bra-xin cho biết việc miễn thuế có hiệu lực đến ngày 31/12/2024, nhằm đảm bảo người tiêu dùng không phải đối mặt với tình trạng giá mặt hàng lương thực thiết yếu này tăng vọt.

Trước đây, chỉ các quốc gia thành viên khối thương mại Mercosur, trong đó có Ăc-hen-ti-na, Pa-ra-goay và U-ru-goay mới được miễn thuế khi bán gạo cho Bra-xin.

Tuy nhiên, trang tin G1 ngày 20/5/2024 dẫn lời Bộ trưởng Nông nghiệp Bra-xin cho biết các nhà xuất khẩu trong Mercosur đã tìm cách tăng giá gạo bán cho Bra-xin tới 30% sau những trận lũ lụt.

Chính phủ Bra-xin cho biết, việc miễn thuế sẽ thúc đẩy các nhà sản xuất khác, chẳng hạn như Thái Lan, hiện đang cung cấp 18,2% lượng gạo nhập khẩu của Bra-xin, với giá bán cạnh tranh hơn.

Trong khi đó, các hiệp hội đại diện cho người trồng lúa gạo ở Rio Grande do Sul đã có động thái trấn an khi cho biết hơn 84% vụ mùa của năm nay đã được thu hoạch trước khi lũ lụt xảy ra.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.